

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----000-----

**NHIỆM VỤ  
QUY HOẠCH XÂY DỰNG  
VÙNG HUYỆN KON RÃY, TỈNH KON TUM  
ĐẾN NĂM 2040**

**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP  
VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM TẠI ĐÀ NẴNG**

75 Quang Trung, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng;

Tel - Fax: 0236.3840761 - 0236.3840764 ; Email: vccmhdn@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHIỆM VỤ QUY HOẠCH XÂY DỰNG  
VÙNG HUYỆN KON RẪY, TỈNH KON TUM ĐẾN  
NĂM 2040**

Cơ quan chủ đầu tư : Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy.  
Đơn vị lập nhiệm vụ : Chi nhánh Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng  
Công nghiệp và Đô thị Việt Nam tại Đà Nẵng  
Cơ quan thẩm định : Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum.  
Cơ quan phê duyệt : Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

Đà Nẵng, ngày tháng 9 năm 2023  
**CHỦ ĐẦU TƯ CHI NHÁNH CÔNG TY CP TƯ VẤN XDCN  
VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM TẠI ĐÀ NẴNG**



*[Handwritten signature]*  
**GIÁM ĐỐC  
HỒ PHƯỚC PHƯƠNG**

## MUC LUC

<b>PHẦN MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT .....</b>	<b>1</b>
<b>II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH .....</b>	<b>2</b>
1. Các cơ sở pháp lý.....	2
2. Các nguồn tài liệu, số liệu liên quan.....	4
3. Các cơ sở bản đồ.....	4
<b>III. PHẠM VI RANH GIỚI LẬP QH VÀ THỜI HẠN QUY HOẠCH.....</b>	<b>5</b>
1. Phạm vi ranh giới:.....	5
2. Quy mô diện tích vùng:.....	5
3. Thời hạn quy hoạch: .....	5
<b>PHẦN II - KHÁI QUÁT VÙNG LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG, CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHƯƠNG ÁN QH TẠI CÁC QUY HOẠCH LIÊN QUAN, CÓ TÁC ĐỘNG ĐẾN VÙNG LẬP QH.....</b>	<b>6</b>
<b>I. KHÁI QUÁT CHUNG ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG .....</b>	<b>6</b>
<b>II. CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH TẠI CÁC QUY HOẠCH LIÊN QUAN, CÓ TÁC ĐỘNG ĐẾN VÙNG LẬP QUY HOẠCH .....</b>	<b>14</b>
1. Phương án tổ chức không gian KTXH và phát triển ngành, lĩnh vực: .....	14
2. Phương án tổ chức hệ thống hạ tầng Kỹ thuật: .....	18
<b>III. KHÁI QUÁT NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH HUYỆN. ....</b>	<b>20</b>
1. Tổ chức không gian KTXH và phát triển ngành, lĩnh vực: .....	20
2. Hệ thống hạ tầng xã hội .....	21
3. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật: .....	21
<b>PHẦN III - CÁC YÊU CẦU NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN.....</b>	<b>23</b>
<b>I. XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH. TÍNH CHẤT CHỨC NĂNG VÙNG.....</b>	<b>23</b>
1. Quan điểm, mục tiêu quy hoạch.....	23
2. Tính chất, chức năng vùng .....	24
<b>II. CƠ SỞ DỰ BÁO VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG:.....</b>	<b>24</b>
1. Cơ sở dự báo:.....	24
2. Phương pháp xác định động lực phát triển vùng: .....	25
3. Tiềm năng, động lực phát triển vùng huyện .....	25
<b>III. CÁC DỰ BÁO SƠ BỘ VỀ: DÂN SỐ, ĐẤT ĐAI, TỶ LỆ ĐÔ THỊ HÓA, PHÁT TRIỂN KINH TẾ. ....</b>	<b>25</b>
1. Quy mô dân số.....	25

2. Quy mô đất đai .....	25
3. Tỷ lệ đô thị hóa.....	27
<b>IV. ĐỀ XUẤT LỰA CHỌN CÁC CHỈ TIÊU VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI THEO TỪNG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN.....</b>	<b>27</b>
1. Căn cứ pháp lý lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật .....	27
2. Đề xuất lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng: .....	27
<b>V. CÁC YÊU CẦU VỀ THU THẬP SỐ LIỆU, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG .....</b>	<b>28</b>
1. Yêu cầu về điều kiện tự nhiên.....	28
2. Yêu cầu về điều kiện hiện trạng.....	29
<b>VI. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN .....</b>	<b>30</b>
1. Định hướng phát triển không gian vùng .....	30
2. Định hướng hệ thống hạ tầng xã hội vùng:.....	30
3. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng:.....	30
4. Đánh giá môi trường chiến lược:.....	32
5. Quản lý quy hoạch xây dựng vùng huyện.....	32
6. Đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên.....	33
<b>PHẦN IV - HỒ SƠ SẢN PHẨM; TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ; KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH .....</b>	<b>34</b>
<b>I. HỒ SƠ SẢN PHẨM:.....</b>	<b>34</b>
<b>II. TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH.....</b>	<b>35</b>
1. Cơ sở để tính toán: .....	35
2. Tổng dự toán kinh phí:.....	35
<b>III. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH.....</b>	<b>35</b>
1. Lập nhiệm vụ quy hoạch.....	35
2. Lập quy hoạch .....	36
3. Thời gian và nguồn vốn thực hiện:.....	36
4. Tổ chức thực hiện .....	36
<b>IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, HÌNH THỨC VÀ ĐỐI TƯỢNG LẤY Ý KIẾN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH.....</b>	<b>36</b>
<b>PHẦN V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>37</b>

▶ **TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH**

▶ **BẢN VẼ: SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG**

-----

## PHẦN MỞ ĐẦU

### I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT

Huyện Kon Rẫy trước đây là một phần của huyện Kon Plông. Ngày 31 tháng 01 năm 2002 Chính phủ ban hành Nghị định số 14/2002/NĐ-CP về việc chia huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum thành hai huyện Kon Plông và huyện Kon Rẫy; Đổi tên thị trấn Kon Plông thành thị trấn Đăk Rve. Khi mới thành lập, huyện Kon Rẫy có 6 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm thị trấn Đăk Rve và 5 xã: Đăk Kôi, Đăk Pne, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re, Tân Lập, đến năm 2004 thành lập xã Đăk Tơ Lung trên cơ sở 12.420 ha diện tích tự nhiên và 3.250 người của xã Đăk Ruồng. Huyện lỵ của huyện ban đầu đặt tại thị trấn Đăk Rve, đến năm 2012 các cơ quan chính trị- hành chính huyện chuyển về khu vực trung tâm huyện lỵ tại khu vực Đăk Ruồng - Tân Lập. Hiện nay, huyện Kon Rẫy có 1 thị trấn là thị trấn Đăk Rve và 6 xã gồm xã Đăk Pne, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tờ Re, xã Đăk Tơ Lung và xã Đăk Kôi.

Là huyện miền núi nằm ở phía Đông tỉnh Kon Tum; Phía Bắc giáp huyện Kon Plông; phía Nam giáp huyện KBang và huyện Đăk Đoa (*tỉnh Gia Lai*); phía Tây giáp huyện Đăk Hà và thành phố Kon Tum; phía Đông giáp huyện Kon Plông và huyện Kbang. Trung tâm huyện lỵ nằm trên Quốc lộ 24 cách thành phố Kon Tum khoảng 26 km và cảng biển Dung Quất khoảng 185 km. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 91.390,34 ha (913,9 km<sup>2</sup>). Toàn huyện có 06 xã, 01 thị trấn với 49 thôn, dân số đến cuối năm 2022 là 31.355 người, dân tộc thiểu số chiếm 65,45%, chủ yếu là dân tộc Ba Nàh, Xơ Đăng, K'ông, Sơ Đră, H'ê.

Từ khi thành lập đến nay, huyện đã tổ chức lập các quy hoạch chung, các quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn trên địa bàn làm cơ sở để quản lý và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, quy hoạch xây dựng vùng huyện chưa được lập và nghiên cứu tổng thể để tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo các giai đoạn phát triển trên cơ sở định hướng của quy hoạch tỉnh<sup>(1)</sup> nên khó khăn trong việc triển khai các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, hướng đến đạt các tiêu chí xây dựng huyện nông thôn mới theo Bộ tiêu chí Quốc gia trong giai đoạn hiện nay, cũng như đạt chuẩn huyện nông thôn mới ở giai đoạn phát triển tiếp theo.

Để đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện bền vững, đúng theo định hướng của quy hoạch tỉnh, tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng yêu cầu quản lý, làm cơ sở lập quy hoạch xây dựng các khu chức năng, các quy hoạch chung xây dựng xã và quy hoạch chung các đô thị thuộc huyện. Việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 là thực sự cần thiết và cấp bách.

---

<sup>1</sup> Hiện nay, Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được lập đang trong quá trình thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

## **II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH**

### **1. Các cơ sở pháp lý**

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về phân loại đô thị; Nghị Quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13, ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15, ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Quyết định số 1194/QĐ-TTg ngày 22/07/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD, ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/2/2016 của Bộ Xây dựng Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật”, Mã số QCVN 07:2016/BXD;
- Nghị quyết số 04 - NQ/TU ngày 20/9/2021 Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Kon Tum khóa XVI về đầu tư xây dựng và phát triển các vùng kinh tế động lực tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 16 - NQ/TU ngày 23/8/2023 Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Kon Tum khóa XVI về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 09 /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2023;
- Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 09/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Kon Rẫy đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định công tác lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum;
- Quyết định số 793/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;
- Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định công tác lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thông báo số 942/TB-VP ngày 24/02/2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Thông báo Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Lê Ngọc Tuấn về công tác đầu tư, quy hoạch trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 1169/UBND-HTKT ngày 21/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc triển khai lập quy hoạch xây dựng vùng huyện;
- Nghị quyết số 10-NQ/ĐH ngày 05/8/2020 Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XIX Đảng bộ huyện Kon Rẫy;
- Chương trình hành động số 05-CTr/HU ngày 16/10/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Kon Rẫy về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Kế hoạch số 13-KH/HU ngày 18/11/2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy Kon Rẫy về thực hiện Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 09/02/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy về Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;
- Chương trình số 61-CTr/HU, ngày 13/10/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Kon Rẫy khóa XIX thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 23/8/2022 của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh khóa XVI về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn huyện Kon Rẫy đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND, ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Kon Rẫy về Phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;
- Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy về việc giao nhiệm vụ triển khai thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn tăng thu năm 2022 trên địa bàn huyện Kon Rẫy;
- Công văn số 908/SXD-QHKT ngày 20/6/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch xây dựng vùng huyện;
- Các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành.

## **2. Các nguồn tài liệu, số liệu liên quan**

- Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội huyện Kon Rẫy.
- Các đề án quy hoạch ngành của tỉnh Kon Tum.
- Các đề án quy hoạch ngành trên địa bàn huyện Kon Rẫy.
- Các số liệu hiện trạng kinh tế, văn hoá, xã hội liên quan đến khu vực quy hoạch do chủ đầu tư và các ban ngành cung cấp.
- Các số liệu, tài liệu về khí tượng, thủy văn, địa chất, và các số liệu khác có liên quan.

## **3. Các cơ sở bản đồ**

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Kon Rẫy tỷ lệ 1/25.000



- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các xã tỷ lệ 1/10.000.

- Bản đồ địa chính (*bản đồ giải thửa*) khu vực lập quy hoạch.

### **III. TÊN ĐỒ ÁN, PHẠM VI RANH GIỚI VÀ THỜI HẠN QUY HOẠCH.**

#### **1. Tên đồ án, tỷ lệ quy hoạch:**

- Tên đồ án: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đến năm 2040.

- Tỷ lệ quy hoạch: 1/25.000.

#### **2. Phạm vi ranh giới:**

Phạm vi ranh giới lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Kon Rẫy, với 07 đơn vị hành chính gồm 01 thị trấn (*Đăk Rve*) và 06 xã trực thuộc (*Đăk Pnê, Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re, Đăk Tơ Lung, Đăk Kôi*), giới hạn tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp huyện KonPlông;

- Phía Nam giáp huyện KBang và huyện Đăk Đoa (*tỉnh Gia Lai*);

- Phía Đông giáp huyện Kon Plông và huyện Kbang (*tỉnh Gia Lai*);

- Phía Tây giáp huyện Đăk Hà và thành phố Kon Tum.

#### **3. Quy mô diện tích, dân số vùng:**

- Quy mô diện tích vùng: Toàn huyện có tổng diện tích tự nhiên khoảng 91.390,34 ha (*913,9 km<sup>2</sup>*)

- Quy mô dân số vùng: Đến cuối năm 2022 dân số toàn huyện là 31.355 người.

#### **4. Thời hạn quy hoạch:**

- Giai đoạn ngắn hạn: Quy hoạch đến năm 2030;

- Giai đoạn dài hạn: Quy hoạch đến năm 2040.

-----

## PHẦN II

# KHÁI QUÁT VÙNG LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG, CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH TẠI CÁC QUY HOẠCH LIÊN QUAN, CÓ TÁC ĐỘNG ĐẾN VÙNG LẬP QUY HOẠCH

## I. KHÁI QUÁT CHUNG ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

### 1. Khái quát về đặc điểm tự nhiên

#### 1.1. Vị trí địa lý

Kon Rẫy là một huyện miền núi nằm ở phía Đông tỉnh Kon Tum. Trung tâm hành chính của huyện đặt tại Đăk Ruồng - Tân Lập<sup>(2)</sup>, cách thành phố Kon Tum khoảng 26 km về phía Đông Bắc theo Quốc lộ 24. Toàn huyện có tổng diện tích tự nhiên 91.390,34 ha, với 6 xã và 01 thị trấn, ranh giới, địa giới hành chính của huyện được lấy theo Chỉ thị 364/CT, ngày 6/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) và Nghị định số 14/2002/NĐ-CP ngày 31/01/2002 của Chính phủ về chia tách huyện KonPlông, tỉnh Kon Tum thành hai huyện Kon Plông và huyện Kon Rẫy. Vị trí địa lý:

- Phía Bắc giáp huyện KonPlông;
- Phía Nam giáp huyện KBang và huyện Đăk Đoa (tỉnh Gia Lai);
- Phía Đông giáp huyện Kon Plông và huyện Kbang (tỉnh Gia Lai);
- Phía Tây giáp huyện Đăk Hà và thành phố Kon Tum.

#### 1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Kon Rẫy địa hình mang những nét đặc trưng của địa hình vùng Tây Nguyên với các dạng địa hình như bậc núi thấp, sông hồ, địa hình dốc. Huyện có địa hình là bậc núi thấp với dạng địa hình núi trung bình. Toàn huyện chia làm 3 dạng địa hình chính: Địa hình núi cao dốc (độ dốc trên  $25^{\circ}$ ) chiếm khoảng 65%, địa hình đồi gò (độ dốc từ  $15^{\circ}$ - $25^{\circ}$ ) chiếm khoảng 20% và thung lũng đồng bằng (có độ dốc dưới  $15^{\circ}$ ) chiếm khoảng 15% tổng diện tích tự nhiên. Nhìn chung, địa hình của huyện khá phức tạp, chia cắt mạnh, ảnh hưởng rất lớn đến chi phí, suất đầu tư cơ sở hạ tầng.

#### 1.3. Khí hậu, thời tiết

- Nhiệt độ không khí: Chế độ nhiệt tại huyện Kon Rẫy là chế độ nhiệt đới gió mùa cao nguyên. Nền nhiệt trung bình trong năm ( $8.000 - 8.500^{\circ}C$ ). Thấp nhất vào tháng 12, tháng 01 (trung bình  $19^{\circ}C$ ); đạt cao nhất từ tháng 3 đến tháng 5.

---

<sup>2</sup> Theo Thông báo kết luận của số 787- TB/TU Ngày 03/8/2005 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Kon Tum về việc Quy hoạch xã Đăk Ruồng - Tân Lập thành thị trấn huyện lỵ của huyện Kon Rẫy; Nghị quyết số 19/2005/NQ-HĐND ngày 12/9/2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc thông qua chủ trương quy hoạch chung xây dựng thị trấn tại khu vực Đăk Ruồng - Tân Lập, huyện Kon Rẫy với tính chất của đô thị là thị trấn huyện lỵ.

- Chế độ mưa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10 là do tác động của gió mùa Tây Nam mang lại. Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau do tác động trực tiếp của gió mùa Đông Bắc là mùa khô. Tại khu vực Đông Bắc huyện, do có địa hình núi cao đón gió Tây Nam, do vậy lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2.000 mm. Khu vực còn lại của huyện phổ biến là địa hình núi thấp, thung lũng, có độ cao 600-800m, có lượng mưa phổ biến là 1.900-2.000mm.

- Độ ẩm không khí: Khu vực Đông Bắc huyện có địa hình núi cao, mưa nhiều, do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực phía Tây Nam huyện. Độ ẩm thấp nhất xảy ra vào tháng 3, từ 72-73%, cao nhất từ tháng 7 đến tháng 10, từ 89-90%.

- Tổng số giờ nắng: Tại khu vực Đông Bắc huyện do địa hình núi cao nên sương mù, mây nhiều do vậy có số giờ nắng thấp hơn (*khoảng 2.000-2.100 giờ/năm*), khu vực phía còn lại của huyện có số giờ nắng cao hơn (*khoảng 2.100-2.200 giờ/năm*).

#### **1.4. Thủy văn**

Hệ thống thủy văn trên địa bàn huyện phân bố khá đồng đều với lượng nước cung cấp tương đối dồi dào. Tuy nhiên, do hạn chế về địa hình và sự phân bố lượng mưa không đồng đều theo mùa nên gây ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất và đời sống nhân dân. Trên địa bàn huyện có sông Đăk Blà là một nhánh sông chính chảy qua địa bàn các xã Đăk Ruồng, Đăk Tơ Re. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn rất nhiều suối nhỏ phân bố khắp huyện.

#### **1.5. Tài nguyên đất**

Địa bàn huyện chủ yếu có 7 loại đất sau: Đất phù sa ngòi, sông, suối (Py); Đất xám trên đá macma axit (Xa); Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp); Đất vàng đỏ trên đá MácMa axit (Fa); Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs); Đất thung lũng dốc tụ (D); Đất mùn vàng đỏ trên núi và trên đá biến chất (Ha, Hs, Hu).

#### **1.6. Tài nguyên nước**

##### **a) Nguồn nước mặt:**

Nguồn nước mặt huyện Kon Rẫy tương đối phong phú với hệ thống sông suối khá đồng đều, có nước quanh năm, có sông chính là Đăk Blà, có nhánh là sông Đăk PNe, Đăk SNghe, Đăk AKôi cùng hệ thống sông suối phân bố rải rác khắp huyện. Nguồn nước mặt đủ cung cấp cho nhu cầu trong huyện, tuy nhiên do địa hình hiểm trở và lượng mưa phân bố không đồng đều giữa hai mùa, nên vào mùa khô vẫn còn một số nơi thiếu nước cho sản xuất.

Nguồn nước mặt của huyện còn được cung cấp bởi lượng mưa hàng năm lớn bình quân 2.000 - 2.200 mm/năm. Tuy vậy do hệ thống sông suối Kon Rẫy nhỏ, hẹp, có nhiều thác ghềnh, sườn dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế.

Hệ thống sông suối huyện Kon Rẫy khá phong phú, có nước quanh năm, chủ yếu là sông Đăk Blà chảy qua xã Đăk Tơ Re, Đăk Ruồng dài 25km, được phân ra 3 chi lưu sông Đăk PNe, ĐăkSNghe, Đăk AKôi.

Sông Đăk PNe có chiều dài 30km, bắt nguồn từ xã Măng Cành (*huyện Kon Plông*) chảy qua xã Đăk PNe, thị trấn Đăk Rve và xã Tân Lập.

Sông Đăk SNghe dài 60km, bắt nguồn từ Măng Bút đi Măng Cành (huyện Kon Plông) tới xã Đăk Ruông.

Sông Đăk AKôi dài 35km, bắt nguồn từ ĐăkPXi, chảy qua các xã Đăk Kôi, Đăk Tơ Lung và Đăk Ruông.

*b) Tài nguyên thủy năng:* Trên sông Đăk SNghe có thác Đăk SNghe cao 40m, thích hợp xây dựng thủy điện nhỏ.

*c) Nguồn nước ngầm:*

Nguồn nước ngầm trong huyện có độ sâu khoảng 10 - 12 m, trữ lượng khá dồi dào, chất lượng tốt.

### **1.7. Tài nguyên rừng**

Theo số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020 (do phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kon Rẫy cung cấp), diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 60.251,50 ha, trong đó diện tích đất rừng sản xuất là 44.083,81 ha, đất rừng phòng hộ là 16.167,69 ha.

Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2020 được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 02 tháng 04 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum, diện tích đất lâm nghiệp có rừng của huyện là 60.104,66 ha, trong đó diện tích đất rừng sản xuất là 43.783,03 ha, đất rừng phòng hộ là 16.967,17 ha.

Kon Rẫy với mật độ che phủ rừng đạt 65,77%, hệ thống sông suối khá phong phú với các gành thác đẹp như Thác Kôi Tó, Thác nước Đăk Snghe, ...là tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

### **1.8. Tài nguyên khoáng sản**

Theo số liệu điều tra địa chất khoáng sản cho thấy huyện Kon Rẫy có những loại khoáng sản sau: khoáng sản Đolômít tại xã Đăk PNe và khoáng sản Fenspat tại thị trấn Đăk RVe. Ngoài ra trên địa bàn còn có một số loại khoáng sản như: đá Granit, cát,...Tài nguyên khoáng sản có vai trò khá quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Điều kiện để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phục vụ nhu cầu của các ngành xây dựng trên địa bàn huyện.

### **1.9. Tài nguyên nhân văn**

Trên địa bàn huyện Kon Rẫy là nơi sinh sống của nhiều dân tộc anh em, trong đó đông nhất là dân tộc Kinh, tiếp đến là các dân tộc Xê Đăng, Ba Na, Sơ Rá, Mơ Nâm và các dân tộc khác. Do phong tục tập quán, văn hóa, lễ hội mỗi dân tộc có sự khác nhau đã tạo cho Kon Rẫy một nền văn hóa đa dạng, góp phần vào sự phong phú chung của toàn huyện, toàn tỉnh và cả nước.

Trên địa bàn huyện có 03 di tích lịch sử cách mạng gồm: Căn cứ Huyện ủy H16 (xã Đăk Kôi), Di tích lịch sử cách mạng chiến thắng Đôn Kon Braih (xã Đăk Ruông) và Di tích lịch sử Phân xưởng luyện gang C13 - Quân giới Khu 5 kết hợp với những nét đặc thù của cảnh quan thiên nhiên và truyền thống văn hóa lâu đời của đồng bào các dân tộc bản địa như các lễ hội, công chiêng, rượu cần, nhà rông, tạo nên một sắc thái độc đáo là nền tảng cơ bản để xây dựng và phát triển du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên do đó có thể khai thác phát triển du

lịch nhân văn.

## 2. Khái quát về hiện trạng

### 2.1. Hiện trạng phát triển kinh tế- xã hội, quốc phòng - an ninh.

Theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Kon Rẫy khóa XV kỳ họp thứ 5 Nghị quyết phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, với mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu năm 2023 như sau:

#### a) Mục tiêu tổng quát

Huy động, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế của huyện; thực hiện có hiệu quả 3 Chương trình mục tiêu quốc gia; phát triển dược liệu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và mức sống của Nhân dân; Kiên soát hiệu quả dịch COVID-19 và các dịch bệnh mới phát sinh; bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số trên địa bàn; bảo đảm an sinh xã hội; tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ. Đẩy mạnh cải cách hành chính, sắp xếp bộ máy. Giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống, không để bị động bất ngờ.

#### b) Chỉ tiêu chủ yếu năm 2023

##### b1) Về kinh tế

- Tổng giá trị sản xuất: 1.930 tỷ đồng.
- Thu nhập bình quân đầu người: 37,7 triệu đồng/người/năm.
- Tổng thu ngân sách nhà nước: 340.858 triệu đồng, trong đó: Thu ngân sách nhà nước tại địa bàn 76.310 triệu đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương: 340.858 triệu đồng.
- Tổng vốn đầu tư (ngân sách huyện): 65.103 triệu đồng, trong đó:
  - + Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước 6.588 triệu đồng.
  - + Chi từ nguồn thu sử dụng đất điều tiết ngân sách huyện hưởng 440 triệu đồng.
  - + Vốn Phân cấp hỗ trợ xây dựng nông thôn mới 3.080 triệu đồng.
  - + Vốn Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách 2.500 triệu đồng;
  - + Phân cấp đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM) 1.020 triệu đồng.
  - + Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán Trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 1.800 triệu đồng.
  - + Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 24.314 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 25.361 triệu đồng.

- Tổng diện tích gieo trồng đạt 12.961 ha. Diện tích cây ăn quả trồng mới 205 ha; cây Mắc ca trồng mới 91 ha; dược liệu trồng mới 47 ha; trồng rừng sản xuất 331 ha.

- Xây dựng thêm 03 sản phẩm đạt 03 sao cấp tỉnh.

- Tổng đàn gia súc, gia cầm đạt 119.358 con.

*b2) Về văn hoá - xã hội và môi trường*

- Dân số trung bình: 31.700 người.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 1,53%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt: 52,7%

- Huy động học sinh đến lớp các cấp học: 9.040 học sinh

- Bảo đảm chỉ tiêu giường bệnh: 145 giường.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm: 6,6%/năm (*theo chuẩn nghèo mới*).

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế: 97,89%.

- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội: 18,8%.

- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp: 9,5%.

- Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng theo chiều cao xương còn 19,8%.

- Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng theo cân nặng xương còn 16,8%.

- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa 85%.

- Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu thôn, làng văn hóa 91,84%.

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 99%.

- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở đạt trên 99%.

- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất đạt trên 99%.

*b3) Về quốc phòng, an ninh:*

Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đạt trên 90%; tỷ lệ xã, thị trấn có phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đạt từ loại khá trở lên đạt 100%.

## **2.2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội**

*a) Hệ thống dịch vụ - công cộng:*

\* Y tế: Hiện trạng mạng lưới y tế của huyện cơ bản đáp ứng nhu cầu về y tế của nhân dân trong huyện. Chất lượng khám, chữa bệnh ngày càng được nâng cao, đảm bảo 100 % dân cư được chăm sóc y tế ban đầu tại cơ sở. Trung tâm y tế huyện Kon Rẫy - cơ sở 1 tại trung tâm huyện lỵ có quy mô 70 giường, cơ sở 2 tại thị trấn Đăk Rve là phòng khám đa khoa khu vực, các trạm y tế 6 xã có cơ sở hạ tầng đảm bảo nhu cầu khám chữa bệnh phục vụ nhân dân. Trang thiết bị phục vụ cho công

tác khám bệnh, chữa bệnh được quan tâm đầu tư, ngày càng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân, 100% trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ đáp ứng nhu cầu khám, điều trị cho bệnh nhân. Toàn huyện có 7/7 xã được công nhận đạt Bộ Tiêu chí quốc gia y tế xã, chiếm tỷ lệ 100%.

\* Giáo dục: Đến năm 2022, tổng số trường trên địa bàn huyện là 26 trường (*Mầm non 08 trường, Tiểu học 09 trường, THCS 07 trường, THPT – PTDTNT 02 trường*) với 383 phòng học, trong đó kiên cố là 147 phòng chiếm 38,3 % và bán kiên cố là 236 phòng chiếm 87,7%, không còn phòng học tạm bợ. Toàn huyện có 08 trường đạt chuẩn quốc gia <sup>(3)</sup>, hiện UBND tỉnh đang hoàn tất thủ tục, hồ sơ công nhận thêm 01 trường <sup>(4)</sup> đạt chuẩn quốc gia; 7/7 xã, thị trấn đạt chuẩn về phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; 7/7 xã, thị trấn đã triển khai thực hiện các Trung tâm học tập cộng đồng, đảm bảo hoạt động theo quy định.

\* Văn hóa, thể thao: Cơ sở hạ tầng về văn hóa, thể thao khu vực đô thị và trung tâm huyện lỵ đang được tiếp tục đề xuất đầu tư xây dựng phục vụ nhân dân (*trung tâm văn hóa huyện, trung tâm thể dục thể thao, nhà văn hóa thiếu nhi...*). Hiện nay, quảng trường trung tâm huyện đã được đầu tư xây dựng khang trang cơ bản đáp ứng được việc tổ chức các sự kiện lớn trong huyện và nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng cho nhân dân trung tâm huyện. Các xã trên địa bàn 100% có nhà văn hóa kết hợp với sân thể thao phục vụ nhu cầu sinh hoạt cộng đồng, luyện tập thể dục thể thao của dân cư trong xã, 100% các thôn, bản có điểm sinh hoạt cộng đồng. Toàn huyện có 05 nhà văn hóa cấp xã và 01 nhà văn hóa cấp huyện.

- Toàn huyện có 01 thư viện cấp huyện; 07 thư viện, phòng đọc cấp xã. Công tác bảo tồn, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc và các di tích lịch sử cách mạng đã được xếp hạng trên địa bàn huyện. Toàn huyện hiện có 03 di tích lịch sử cấp tỉnh đã được xếp hạng, gồm: Căn cứ Huyện ủy H16 (*xã Đăk Kôi*), Di tích lịch sử cách mạng chiến thắng Đồn Kon Braih (*xã Đăk Ruông*) và Di tích lịch sử Phân xưởng luyện gang C13 - Quân giới Khu 5. Ngoài ra còn có Lễ hội Ét đông của dân tộc Banah (*nhánh Jơ Lâng*) đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia, 100% thôn, làng trên địa bàn huyện Kon Rẫy có bộ công chiêng. Các di tích lịch sử cách mạng được bảo tồn, phát huy. Phong trào thể dục thể thao được đẩy mạnh. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ngày càng đi vào chiều sâu.

\* Các công trình thương mại dịch vụ và công cộng khác:

- Các công trình trụ sở cơ quan tại trung tâm huyện cơ bản đã được đầu tư xây dựng đầy đủ đảm bảo diện tích làm việc của công chức, viên chức của huyện và phục vụ nhu cầu liên hệ giải quyết hành chính cho người dân.

- Các công trình dịch vụ thương mại tại trung tâm huyện: Ngân hàng, bảo hiểm xã hội, chợ, bến xe huyện ... đã được đầu tư và đưa vào sử dụng.

<sup>3</sup> Trường Mầm non 19/5, TH Số 1 Đăk Rve, TH Tân Lập, THCS Đăk Rve, TH Lê Quý Đôn, MN Ánh Dương, THCS Đăk Ruông, TH Đăk Rve.

<sup>4</sup> Trường THCS Tân Lập.

- Công trình dịch vụ - công cộng tại các xã, thị trấn: trụ sở xã, điểm phục vụ bưu chính, trạm xăng dầu, chợ... tương đối đầy đủ.

*b) Hệ thống công viên, vườn hoa, sân chơi :*

Hiện nay, khu vực hành chính trung tâm huyện, đã được đầu tư hạ tầng kang trang có không gian vườn hoa, quảng trường gắn với hội trường chung của huyện đảm bảo đủ không gian lớn để tổ chức các sự kiện quan trọng của huyện và phục vụ nhân dân.

Trên địa bàn huyện, có nhiều cảnh quan thiên nhiên hoang sơ gắn núi, rừng, mặt nước, con người là thế mạnh để phát triển các khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi và du lịch khám phá, trải nghiệm văn hóa các dân tộc vùng huyện Kon Rẫy.

### **2.3. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

*a) Hệ thống giao thông:*

- Mạng lưới giao thông đang từng bước được nâng cấp và cải thiện đáng kể, ngành giao thông đã thực hiện cơ bản các mục tiêu của quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020, trong đó tuyến Quốc lộ 24 đi qua địa bàn huyện đã được đầu tư nâng cấp, tuyến tỉnh lộ 677 kết nối với huyện Đắk Hà và các tuyến đường huyện được thông suốt quanh năm,

- Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn các xã và đường thôn, giao thông nội đồng hàng năm đều được đầu tư nâng cấp, sửa chữa đảm bảo đi lại cho nhân dân và các phương tiện vận chuyển sản phẩm nông nghiệp.

*b) Hệ thống cung cấp năng lượng (cấp điện, xăng dầu, khí đốt...), Hệ thống chiếu sáng công cộng:*

Huyện hiện đang sử dụng nguồn điện lưới thông qua trạm T1-25 MVA - 110/22kV tại trạm 110kV Kon Plông. Đây là trạm nút nguồn của hệ thống điện Quốc gia, cung cấp điện cho toàn huyện, của cả tỉnh cũng như một số tỉnh trong khu vực. Mạng lưới điện hạ thế từng bước được cải thiện và nâng cấp, đã đến hầu hết số hộ dân sử dụng điện, với mức tiêu thụ điện năng bình quân đầu người là 629 KWh/năm. Ngoài ra còn có các tuyến đường chính trong nội thị, các tuyến đường liên thôn đã được lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng. Mạng lưới điện phát triển đã làm thay đổi cơ bản bộ mặt khu vực nông thôn, góp phần nâng cao đời sống văn hóa - xã hội; củng cố quốc phòng - an ninh, hình thành các cụm dân cư tập trung,... tạo tiền đề cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Các trạm xăng dầu được phân bố chủ yếu dọc Quốc lộ 24 thuộc địa bàn khu vực trung tâm huyện lỵ Kon Rẫy và thị trấn Đắk Rve, các trung tâm xã trong vùng huyện chủ yếu là các điểm cung cấp xăng dầu, khí đốt nhỏ lẻ bởi các hộ kinh doanh đảm bảo phục vụ đời sống người dân và hoạt động sản xuất.

*d) Hệ thống thông tin liên lạc (hạ tầng kỹ thuật viễn thông)*

- Hệ thống công nghệ thông tin ngày càng được hoàn thiện, mở rộng và phát huy hiệu quả; chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông được nâng cao; thực hiện nhiều chương trình thông tin tuyên truyền về các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn



và tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch và diễn biến kinh tế - xã hội của địa phương. Công tác phát thanh, truyền hình ngày càng đa dạng về loại hình và phong phú nội dung, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của người dân trong vùng huyện.

*e) Hệ thống thủy lợi, cấp nước:*

\* *Thủy lợi:* Trong những năm qua các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện được đầu tư đáng kể từ nhiều nguồn vốn khác nhau, vì vậy năng lực tưới ngày càng được nâng lên. Hiện tại, trên địa bàn huyện có 14 công trình thủy lợi do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh quản lý và 23 công trình thủy lợi do UBND huyện quản lý, sử dụng và khai thác.

*Các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Kon Rẫy*

<b>STT</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>	<b>Địa điểm XD</b>
<b>I</b>	<b>Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý</b>	
1	Đập Đăk Gu	Xã Đăk Tô Re
2	Đập Đăk Pô Công	
3	Đập Đăk SNghé	Xã Tân Lập
4	Hồ chứa Nước Rơ	
5	Đập Đăk A Kôi	Xã Đăk Kôi
6	Đập Đăk Pia	
7	Hồ chứa Đăk Sờ Rệt	Xã Đăk Ruồng
8	Đập Đăk Toa	
9	Đập Đăk Rơ Năng	
10	Hồ chứa Kon Bo Deh	
11	Đập Đăk Po II	Xã Đăk Pnê
12	Đập Đăk Búi	
13	Đập Đăk Tư Lung	Xã Đăk Tô Lùng
14	Đập Đăk Đam	TT Đăk Rve
<b>II</b>	<b>UBND huyện Kon Rẫy quản lý</b>	
1	Đập Đăk Sa	Xã Đăk Tô Lùng
2	Đập Đăk Nhe	
3	Đập Thôn 5	
4	Đập Đăk Lang	
5	Đập Đăk Pía	
6	Đập Đăk Lở	Xã Đăk Kôi
7	Đập Thôn 5	
8	Đập Thôn 9	
9	Đập Thôn 1	
10	Đập Thôn 3	
11	Đập Đăk Tui	
12	Đập Nước Muối	
13	Đập Đăk Po	Xã Đăk Pnê
14	Đập Đăk Pnê	

STT	Công trình thủy lợi	Địa điểm XD
15	Đập Đăk HNghen	
16	Đập Nước Năm	
17	Đập Đăk Nga	
18	Đập Đăk Lang	
19	Đập Hồ Chuối	TT Đăk Rve
20	Đập Nước Le	
21	Đập Thôn 2	Xã Đăk Tờ Re
22	Đập Đăk Mui	
23	Đập Kon Bru	Xã Tân Lập

\* *Cấp nước sạch*: Hiện nay, nguồn cung cấp nước sinh hoạt chủ yếu nước tự chảy, giếng đào và nước máy được lấy từ nguồn của suối Đăk Rve, sông Đăk S'Nghé .

*f) Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải :*

Hệ thống thoát nước được xây dựng chủ yếu ở các trục đường chính như quốc lộ 24 và các tuyến đường tập trung ở thị trấn Đăk Rve, Đăk Ruồng - Tân Lập, các công trình được xây dựng từ lâu và trải qua nhiều giai đoạn nâng cấp, cải tạo với quy mô nhỏ. Qua quá trình quản lý và sử dụng cho thấy việc quy hoạch hệ thống thoát nước vẫn còn nhiều hạn chế, chủ yếu đáp ứng tiêu thoát nước thải và nước mưa ở khu vực nội thành. Công tác duy tu, bảo dưỡng chưa được đồng bộ và thường xuyên đã làm giảm khả năng tiêu thoát. Hiện tại vẫn chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng, tình trạng xả nước thải ra tại nhiều điểm khác nhau như sông Đăk S'Nghé, các nhánh sông, rạch, đầm hồ vẫn còn phổ biến. Bằng nguồn vốn tài trợ, huyện đang triển khai thực hiện dự án vệ sinh môi trường, xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước và xử lý nước thải ở một số khu vực trung tâm.

*g) Hệ thống quản lý chất thải rắn:*

Hiện nay, tại khu vực đô thị việc thu gom và xử lý chất thải rắn được trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Kon Rẫy đảm nhận, các khu vực dân cư nông thôn trên địa bàn do địa phương tự tổ chức thu gom xử lý, công nghệ xử lý rác trên địa bàn chủ yếu là chôn lấp nên xảy ra tình trạng quá tải tại các bãi xử lý rác tập trung gây ảnh hưởng đến môi trường.

## **II. CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH TẠI CÁC QUY HOẠCH LIÊN QUAN, CÓ TÁC ĐỘNG ĐẾN VÙNG LẬP QUY HOẠCH**

Trên cơ sở định hướng phát triển theo quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Kon Rẫy nằm trong vùng liên huyện phía Đông được định hướng Phát triển du lịch trên nền tảng đa ngành, đa lĩnh vực, theo định hướng nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/9/2021 của Tỉnh ủy Kon Tum về đầu tư xây dựng và phát triển các vùng kinh tế động lực tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

### **1. Phương án tổ chức không gian KTXH và phát triển ngành, lĩnh vực:**

*a) Mô hình phát triển không gian:*

- Cấu trúc phát triển không gian huyện Kon Rẫy được lựa chọn là cấu trúc dạng tam giác kết hợp ô bàn cờ, kết nối bằng các trục giao thông chính đô thị và hệ thống giao thông vành đai xanh, cảnh quan của huyện; Hình thành rõ nét các hành lang kinh tế như: Hành lang QL.24, DT.677... liên kết chặt chẽ với cực trung tâm; Hình thành các không gian đô thị, công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, du lịch và đặc thù khác; đặc biệt là hướng phát triển với các khu vực có lợi thế tiềm năng lớn như: TP Kon Tum, Huyện Kon Plông,

- Cực phát triển trung tâm: Phạm vi bao gồm toàn bộ khu trung tâm huyện. Là khu vực cải tạo và nâng cấp, được phát triển trên cơ sở khu vực trung tâm huyện. Đây là khu vực trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế - xã hội, thương mại, dịch vụ, văn hóa giáo dục và khu vực đô thị hóa mở rộng phát triển trên trục đường QL.24 và TL.677. Nằm trên vùng ảnh hưởng của hành lang kinh tế - xã hội QL.24. Đây là khu vực thuận lợi phục vụ cho các cơ sở kinh tế được xây dựng đột đầu như: CCN Đăk Ruông, các khu thương mại - dịch vụ, các trung tâm đào tạo, trung tâm thể dục thể thao, các khu du lịch tham quan và nghỉ dưỡng trên địa bàn.

- Cực phát triển đối trọng của huyện: Được phát triển trên cơ sở, phạm vi thị trấn Đăk Rve. Với lợi thế nằm trên tuyến giao thông quan trọng của Tỉnh là QL.24 và tiếp giáp với cực trung tâm huyện Kon Plông. Cực đối trọng này sẽ là nhân tố thúc đẩy phát triển vùng phía đông nam và vùng phía tây bắc Huyện với vai trò là đầu mối giao thương thúc đẩy nông nghiệp hàng hóa và du lịch - dịch vụ, góp phần hỗ trợ phát triển cho khu vực trung tâm huyện.

- Cực phát triển vệ tinh của huyện: Được phát triển trên cơ sở trung tâm các xã Đăk Tờ Re, xã Đăk Pnê, xã Đăk Tờ Lung. Đây được xác định là các cực liên kết, hỗ trợ phát triển kinh tế - dịch vụ - du lịch.

- Điểm tăng trưởng: Là một tổ chức không gian, một khu dân cư, một điểm chuyên ngành... Được phát triển trên cơ sở trung tâm xã Đăk Kôi. Đây được xác định là điểm liên kết, hỗ trợ phát triển kinh tế - dịch vụ - du lịch.

- Song song với hình thành các khu vực trung tâm phát triển, không gian huyện Kon Rẫy cũng hình thành các hành lang phát triển kết nối các khu vực trung tâm với nhau, các hành lang này thường hình thành trên cơ sở các tuyến giao thông cấp vùng, cấp Tỉnh như sau:

- Hành lang kinh tế QL24: Đây là hành lang phát triển động lực chủ đạo đến 2030 - 2050 của Tỉnh, và là hành lang kinh tế quan trọng của huyện, có phạm vi qua các xã: Tân Lập, xã Đăk Ruông, xã Đăk Tờ Re, Đăk Rve. Kết nối chủ đạo giữa Tp. Kon Tum - đô thị Kon Plông - thị trấn Hiếu và các Tỉnh Duyên hải nam trung bộ. Là nơi tập chung đông dân cư, hệ thống hạ tầng dịch vụ đã tương đối được hình thành. Đây là hành lang định hướng phát triển đô thị - công nghiệp - dịch vụ, cảnh quan, môi trường.

- Hành lang kinh tế TL.677: Đây là hành lang phát triển động lực thứ cấp đến 2030 & chủ đạo đến 2050 của Tỉnh và là hành lang kinh tế quan trọng của huyện, có phạm vi qua các Xã Đăk Tờ Lung, xã Đăk Kôi; Đây là hành lang định hướng phát triển nông nghiệp - dịch vụ - đô thị và nông thôn.

### ***b) Tổ chức hệ thống đô thị và các điểm dân cư nông thôn***

- Hệ thống đô thị: hiện huyện có 01 đô thị là thị trấn Đăk Rve (*trung tâm huyện lỵ*); Giai đoạn trước năm 2025: đầu tư xây dựng và hình thành đô thị huyện lỵ huyện Kon Rẫy.

- Thị trấn Đăk Rve: Hiện tại là đô thị huyện lỵ (*sau 2025 huyện lỵ chuyển sang đô thị trung tâm thị trấn Kon Rẫy*) loại V; Là trung tâm hành chính, kinh tế, xã hội huyện Kon Rẫy. Thị trấn Đăk Rve được định hướng phát triển đô thị theo 03 hướng: Hướng Đông Bắc phát triển dọc theo bờ sông Đăk Pnê được định hướng là các dịch vụ thu mua sản phẩm nông nghiệp và định hướng phát triển các điểm tham quan du lịch sinh thái và cảnh quan. Hướng Đông Nam phát triển theo hướng giao thông đi xã Đăk Pnê được định hướng phát triển làng nghề, tiểu thủ công nghiệp, gia công và sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến sản phẩm nông nghiệp. Hướng Tây phát triển theo hai bên bờ sông Đăk Pnê hướng về phía thành phố Kon Tum. Hình thành các khu tiểu thủ công nghiệp ở phía Tây Nam thị trấn. Nghiên cứu phát triển các dịch vụ du lịch như: Điểm dừng chân du lịch, các khu nghỉ dưỡng kết nối với khu du lịch sinh thái Măng Đen.

- Thị trấn huyện lỵ huyện Kon Rẫy: Là trung tâm huyện lỵ huyện Kon Rẫy; trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện Kon Rẫy, được hình thành từ 02 xã Đăk Ruồng - Tân Lập. Định hướng phát triển không gian của trung tâm huyện lỵ huyện Kon Rẫy được phát triển theo QL.24 và ĐT.677, đồng thời khai thác cảnh quan hai bên bờ sông Đăk Pnê. Trục QL.24 được xác định là trục không gian chính của đô thị được tổ chức đảo giao thông điều hòa tại khu trung tâm hành chính - chính trị. (2) Khu trung tâm hành chính ở phía Đông Nam sông Đăk Pnê nối với trung tâm Giáo dục - Văn hóa - Thể thao ở phía Tây Bắc sông Đăk Pnê bằng trục không gian bắt đầu bằng từ đảo giao thông điều hòa vượt sông Đăk Pnê và kết thúc ở công trình nghĩa trang liệt sĩ.

- Các điểm dân cư nông thôn: Tiếp tục xây dựng có chiều sâu các điểm dân cư nông thôn nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Tập trung nguồn lực để xây dựng nông thôn mới, trên cơ sở bảo tồn các làng truyền thống; kế thừa và phát huy các giá trị cũ. phấn đấu đến năm 2030 có 6/6 xã trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới; xây dựng nông thôn theo hướng cải tạo không gian cũ (*42 thôn*) với cơ sở hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, giữ gìn và bảo vệ môi trường. Kiến trúc nhà ở và cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với điều kiện sống của dân cư theo đặc trưng từng vùng, không phá vỡ cảnh quan sinh thái nông thôn.

#### ***c) Tổ chức các khu, cụm, điểm công nghiệp:***

Giai đoạn 2021 - 2030: Bố trí một CCN-TTCN Đăk Ruồng quy mô 50ha. Giai đoạn 2031 - 2050 quy hoạch thêm CCN-TTCN tại 1 xã trong huyện quy mô 70ha, với các loại hình công nghiệp sạch như chế biến lâm sản, mỹ nghệ... Giai đoạn 2030 - 2050, bố trí một khu công nghiệp tại xã Đăk Tờ Re, với quy mô khoảng 856 ha, nhằm khai thác các tiềm năng, thế mạnh về khoáng sản, tài nguyên của huyện.

#### ***d) Tổ chức khu, cụm điểm nông - lâm, ngư nghiệp:***

- Trong giai đoạn 2021 - 2030, dự kiến hình thành những “Cánh đồng Lớn”, những khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với quy mô từ 30 - 500 ha được bố trí tại các khu vực như: Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến

ứng dụng công nghệ cao và phát điện sinh khối, Xã Đăk Ruồng, khoảng 500ha; Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Thôn 10,11, xã Đăk Ruồng, khoảng 50 ha; Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Thôn 1, 2, 3, 4, xã Đăk Kôi, khoảng 50ha; Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Xã Tân Lập, khoảng 100 ha; Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Tiểu khu 523, thị trấn Đăk Rve, khoảng 30 ha; Dự án dược liệu, trái cây, macca kết hợp du lịch huyện Kon Rẫy, Xã Đăk Pnê, khoảng 112,34 ha; Dự án sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, Xã Đăk Tô Re, khoảng 350ha; Khu Nông nghiệp và Dược liệu công nghệ cao, Xã Đăk Ruồng, khoảng 80ha; Dự án sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, Xã Tân Lập, khoảng 40ha.

- Đối với lâm nghiệp: Tăng cường quản lý, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên rừng, đẩy nhanh tiến độ trồng rừng nguyên liệu, thực hiện tốt phương án quản lý rừng bền vững. Phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ che phủ rừng đạt 60% trở lên. Đối với ngư nghiệp, Phát triển hình thức nuôi trồng tự nhiên để tận dụng thức ăn, làm sạch nguồn nước trong các hồ chứa; tạo điều kiện thuận lợi để người dân tại chỗ phát triển nghề nuôi cá lồng bè trên các lòng hồ thủy lợi, thủy điện.

***e) Tổ chức các khu cụm điểm dịch vụ, thương mại, du lịch:***

- Các khu du lịch: Tiếp tục kế thừa và phát triển các khu, điểm du lịch đã có định hướng hình thành như: Cầu dây văng lệch nhịp thị trấn Đăk Rve, hiện có diện tích 2 ha, GĐ 2021 - 2030 mở rộng lên 10 ha; Du lịch Lòng hồ thủy điện Đăk Pnê, hiện có diện tích 5 ha, GĐ 2021 - 2030 mở rộng lên 20 ha; Du lịch Thác Đăk Snghe, hiện có diện tích 5 ha, GĐ 2021 - 2030 mở rộng lên 1000 ha và các khu du lịch văn hóa lịch sử: Căn cứ cách mạng Huyện ủy H16, Di tích lịch sử chiến thắng đôn Kon Braih... Ngoài ra, với sự đa dạng về văn hóa, ẩm thực, lễ hội cũng như những lợi thế về cảnh quan sinh thái của địa phương. Trong giai đoạn 2021 - 2030, tại chương trình 02/CTr -UBND ngày 05/02/2021 về phát triển du lịch trên địa bàn. Huyện đã xác định 7 loại hình sản phẩm du lịch để triển khai như: Du lịch sinh thái; du lịch nghỉ dưỡng; du lịch dã ngoại; du lịch cộng đồng; du lịch văn hóa - tâm linh; du lịch nghỉ dưỡng; du lịch ẩm thực.

- Các khu thương mại - dịch vụ: Khuyến khích phát triển mạnh các ngành dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, tài chính, bảo hiểm, tín dụng nhân dân...Tổ chức khai thác có hiệu quả mạng lưới chợ nông thôn; phát triển các chợ mới ở các xã. Xây dựng một số tour du lịch sinh thái, du lịch văn hoá gắn với việc khai thác cảnh quan thiên nhiên và bảo tồn các di tích văn hoá, lịch sử. Hình thành các tuyến du lịch như tuyến dọc hành lang QL.24. Hình thành các công trình như trung tâm thương mại đầu mối, chợ đầu mối, chợ phân phối, mỗi khu có quy mô khoảng 0,5 - 1ha; và ít nhất một công trình dự trữ và cung ứng đầu mối có quy mô khoảng 1 - 2ha kết hợp với các mục đích khác.

***f) Tổ chức mạng lưới Hạ tầng xã hội;***

- Tổ chức mạng lưới y tế: Nâng cấp các phòng khám đa khoa khu vực đáp ứng cobản nhu cầu của người dân và giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên. Định hướng đến năm 2030, xây mới trung tâm y tế huyện Kon Rẫy cơ sở 2 tại thị trấn Đăk Rve, quy mô khoảng 1ha. Theo QCVN01:2021, huyện Kon Rẫy đang thiếu về giường

bệnh. Giai đoạn 2021 - 2030, Quy hoạch mở rộng thêm giường bệnh, cụ thể như sau: Trung tâm y tế huyện Kon Rẫy - cơ sở 1, hiện trạng 70 giường, năm 2030 mở rộng lên 120 giường. Trung tâm y tế huyện Kon Rẫy - cơ sở 2, quy hoạch 30 giường.

- Tổ chức mạng lưới trường học, cơ sở đào tạo: Giai đoạn 2030, diện tích trường học phổ thông trên địa bàn là 6,60 ha. Trong đó, Năm 2027 sẽ giải thể Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện huyện Kon Rẫy. Thực hiện phương án tổ chức lại Trường Trung học phổ thông Chu Văn An theo hướng sáp nhập Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Kon Rẫy với Trường Trung học phổ thông Chu Văn An, với quy mô 1.60 ha. Huyện tiếp tục củng cố, phát triển quy mô các cơ sở GDNN công lập để đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo nghề của người học trong thời kỳ quy hoạch đáp ứng nhu cầu về phân luồng học sinh THCS, THPT và nhu cầu lực lượng lao động qua đào tạo nghề trong các khu công nghiệp và cho lực lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Tổ chức mạng lưới công trình Ngành Văn hóa - TDTT: Tiếp tục xây dựng và củng cố cơ sở hạ tầng. Trong đó, giai đoạn 2021-2030: Đề xuất Trung tâm văn hóa thị trấn Đăk Rve, diện tích khoảng 1ha; Đề xuất Trung tâm thể dục thể thao thị trấn Đăk Rve, diện tích khoảng 2,5ha. Quy hoạch mới Trung tâm văn hóa huyện lỵ huyện Kon Rẫy (*TT văn hóa huyện Kon Rẫy*), quy mô khoảng 1ha; Quy hoạch mới Nhà văn hóa thiếu nhi huyện Kon Rẫy, quy mô khoảng 0.13ha; Quy hoạch mới trung tâm thể dục thể thao huyện lỵ huyện Kon Rẫy (*TT thể thao huyện Kon Rẫy*), quy mô khoảng 3,98ha.

- Tổ chức mạng lưới công trình Ngành An sinh xã hội: Tiếp tục đầu tư các công trình an sinh xã hội trên địa bàn huyện để phục vụ nhu cầu của người dân.

- Tổ chức mạng lưới công trình phục vụ Công tác quốc phòng, an ninh: Tiếp tục thực hiện xây dựng các thao trường huấn luyện, nhà ở, công trình hậu cần, trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự các xã, phục vụ nhu cầu huấn luyện và các mục đích đảm bảo quốc phòng trên địa bàn huyện.

## **2. Phương án tổ chức hệ thống hạ tầng Kỹ thuật:**

### **a) Hệ thống giao thông:**

- Giao thông đối ngoại: Quốc lộ 24, giai đoạn 2021 - 2030, quy hoạch tối thiểu là đường cấp III, những đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị của các huyện. Giai đoạn sau 2030 và định hướng đến năm 2050, duy tu bảo dưỡng giữ cấp theo quy hoạch và đầu tư nâng cấp với quy mô từ 4 - 6 làn xe. Đường Tỉnh 677, 680: đoạn qua khu vực ngoại thị sẽ được quy hoạch tối thiểu là đường cấp IV-miền núi cấp III miền núi, còn lại đoạn qua thị trấn sẽ được quy hoạch theo đô thị.

- Giao thông đối nội: nâng cấp, cải tạo đối với các tuyến đường khu vực và đường nội bộ trong huyện để đảm bảo nhu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Các tuyến đường này có mặt cắt ngang dự kiến rộng từ 8-12m. Bê tông hóa đường xã, thôn phục vụ nhu cầu đi lại vào mùa mưa cho người dân. Xây dựng các tuyến giao thông nối các khu trung tâm hành chính, chính trị, lấy trục Quốc lộ 24 và đường Tỉnh 677 làm trục xương sống chủ đạo để phát triển mạng lưới giao thông của toàn huyện.

- Bến xe, xây dựng mới bến xe huyện Kon Rẫy tại thị trấn huyện Kon Rẫy với diện tích 11,176m<sup>2</sup>. Bãi đỗ xe, được xây dựng kết hợp với các bến xe liên Tỉnh, các khu logistics. Bố trí các bãi đỗ xe công cộng theo Quy hoạch chung thị trấn được phê duyệt.

**b) Hệ thống Cấp nước sạch:**

Nguồn nước cấp cho huyện được khai thác từ nguồn nước Suối Đăk R'Ve , sông Đăk S'Nghé. Nhu cầu dùng nước giai đoạn từ năm 2021-2030 khoảng 6.172 m<sup>3</sup>/ngđ, tỉ lệ cấp nước đạt 100%; Tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 28.616 m<sup>3</sup>/ng.đ, tỉ lệ cấp nước đạt 100%. Nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước hiện hữu, đồng thời xây dựng mới hệ thống cấp tại các khu vực chưa có nước sạch (mỗi xã 1 hệ thống bao gồm nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống). Mạng lưới cấp nước trong huyện được kết nối với nhau để hỗ trợ cấp nước cho nhau khi hệ thống gặp sự cố.

**c) Hệ thống Cấp Điện:**

Nguồn điện cấp cho huyện từ trạm 110kV Kon Plông có công suất 40MVA, nhu cầu dùng điện của huyện giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 11,1 MW; Tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 17,5 MW. Lưới điện 22KV, 0,4 KV hiện hữu sẽ tiếp tục sử dụng và đảm bảo hành lang an toàn điện, về lâu dài lưới điện này sẽ từng bước được hạ ngầm tại các khu vực đô thị, xây dựng lưới điện 22 KV, 0,4 KV mới để đáp ứng nhu cầu phát triển chung của huyện lưới điện này có thể đi nổi hoặc ngầm tùy thuộc vào từng khu vực. Các trạm hạ thế hiện nay tiếp tục được sử dụng, rà soát những trạm không đạt yêu cầu phải cải tạo, nâng cấp hoặc thay thế để đảm bảo an toàn, phù hợp với công suất và cảnh quan của khu vực, các trạm hạ thế xây dựng mới bố trí tại các khu công cộng, cây xanh gần trung tâm phụ tải.

**d) Hệ thống thoát nước, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường:**

Hệ thống thoát nước theo phương án thoát nước riêng, nước mưa được thu gom và tự chảy theo địa hình tự nhiên trong khu vực để thoát ra sông, suối, kênh mương thủy lợi. Nước thải được thu gom và xử lý phân tán tại các đô thị, thôn, mỗi đô thị, thôn bố trí 1 bể xử lý nước thải được bố trí ở vị trí trung thấp phù hợp với điều kiện địa hình, đảm bảo khả năng nước thải từ các hộ gia đình tự chảy về bể xử lý, công suất trung bình mỗi bể 100m<sup>3</sup>/ngđ, sử dụng công nghệ bể xử lý sinh học kỵ khí (UASB), bể có dạng tròn đường kính khoảng 3m, chiều sâu 10m, bể có thể chế tạo sẵn. Chất thải rắn trong huyện được thu gom và vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của huyện.

**e) Hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu:**  
Đầu tư các công trình hồ đập đảm bảo phòng chống thiên tai trên địa bàn.

**f) Hệ thống thông tin liên lạc:**

Trong tương lai, nhu cầu về thông tin, liên lạc của người dân trong khu vực huyện Kon Rẫy sẽ ngày càng tăng cao. Chính vì vậy, cần mở rộng dung lượng tổng đài, bố trí hệ thống bưu cục, tăng thêm các dịch vụ mới... Tiếp tục nâng cao chất lượng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của các cấp Ủy Đảng, chính quyền và người dân trên địa bàn huyện. Kon Rẫy tuân thủ theo “Quy hoạch phát triển bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin”

và “Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động” Tỉnh Kon Tum. Một số công trình xây dựng các trạm BTS, trạm phát sóng và bưu điện tại các xã trên địa bàn huyện.

### **3. Phương án quy hoạch tại các quy hoạch liên quan.**

Huyện có nhiều tiềm năng phát triển các dự án về năng lượng điện như thủy điện, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối. Hiện nay, các dự án điện trên địa bàn huyện được tổng hợp như sau:

#### **3.1. Thủy Điện:**

- Các dự án thủy điện hoàn thành đưa vào vận hành gồm 06 dự án thủy điện (*Đăk Pô Ne 2, Đăk Ne, Đăk Pia, Đăk Pô Ne 2AB, Đăk Gret, Đăk Bla 1*), với công suất 37,6MW;

- Các dự án thủy điện đang lập dự án đầu tư gồm 02 dự án thủy điện (*Tân Lập, Đăk Rve*), với công suất 10,2MW;

- Các dự án thủy điện đang làm thủ tục chọn Chủ đầu tư để triển khai dự án gồm 04 dự án thủy điện (*Đăk Toa, Đăk Pô Nê 4, Đăk Nghé 3, Đăk Bla thượng*), với công suất 37,0MW.

#### **3.2. Điện Gió:**

- Các dự án điện gió đang khảo sát lập hồ sơ bổ sung quy hoạch gồm 05 dự án (*nhà máy điện gió Kon Rẫy, nhà máy điện gió Đăk Kôi 1, nhà máy điện gió Đăk Kôi, nhà máy điện gió Đăk Ruồng, Nhà máy điện gió Đăk Tờ Re (thuộc địa phận Kon huyện Kon Rẫy một phần)*), với công suất 341,6MW.

#### **3.3. Điện mặt trời:**

- Các dự án điện mặt trời đang khảo sát lập hồ sơ bổ sung quy hoạch gồm 06 dự án (*Điện mặt trời Đăk Bla, Kon Rẫy, Tân lập, Đăk Pnê, Đăk Ruồng, điện mặt trời hồ chứa nước Đăk Pô Kei*), với công suất 254,7 MW.

#### **3.4. Điện sinh khối:**

Các dự án điện sinh khối đang khảo sát lập hồ sơ bổ sung quy hoạch gồm 01 dự án (*Nhà máy điện sinh khối Đăk Tờ Re*), với công suất 50 MW.

### **III. KHÁI QUÁT NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH HUYỆN.**

#### **1. Tổ chức không gian KTXH và phát triển ngành, lĩnh vực:**

- Về tổ chức không gian phát triển của huyện từ trước đến nay chưa được mô hình hóa để đánh giá, phân tích ưu nhược điểm, từ đó xác định các lợi thế cần phát huy, các điểm yếu cần khắc phục của từng không gian phát triển.

- Về hệ thống đô thị và nông thôn: Hiện nay, huyện có 01 đô thị là thị trấn Đăk Rve, trong giai đoạn hiện nay đến năm 2025, cần phải hoàn thành Đề án phân loại và công nhận đô thị loại V trung tâm huyện lỵ Kon Rẫy tại khu vực Đăk Ruồng - Tân Lập. Các điểm dân cư nông thôn cần phải xây dựng theo chiều sâu nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.



- Về các khu chức năng cụm công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp: Cần triển khai thực hiện các khu chức năng đã được các cấp chính quyền thống nhất và quy hoạch thêm các khu chức năng khác trên địa bàn huyện nhằm khai thác các tiềm năng, thế mạnh về khoáng sản, tài nguyên của huyện.

- Về nông, lâm, ngư nghiệp: Việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhỏ lẻ chưa tập trung, chưa hiệu quả trong xuất nông nghiệp. Chưa khai thác hết tiềm năng quỹ đất có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển các loại cây thế mạnh của huyện. Lâm ngư nghiệp phải có phương án quản lý, bảo vệ, nuôi trồng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên.

- Về thương mại, dịch vụ, du lịch: Thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện chưa được phân bổ đồng đều giữa đô thị và nông thôn, các ngành dịch vụ hỗ trợ phát triển nông nghiệp còn yếu và thiếu. Du lịch chưa khai thác hết các tiềm năng thế mạnh về cảnh quan, văn hóa, di tích lịch sử... trên địa bàn.

## **2. Hệ thống hạ tầng xã hội**

- Y tế: Giai đoạn hiện nay, hệ thống hạ tầng công trình y tế của huyện cơ bản đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trong vùng. Tuy nhiên, với định hướng quy hoạch tỉnh và tốc độ phát triển đô thị và các điểm dân cư nông thôn trong vùng đến năm 2030 và sau là năm 2040 thì chỉ tiêu về quy mô công trình y tế<sup>(5)</sup> sẽ không đảm bảo quy mô tối thiểu phục vụ nhân dân, cũng như giảm tải cho y tế tuyến trên.

- Giáo dục: Hệ thống công trình giáo dục hiện nay cơ bản đáp ứng việc dạy và học trên địa bàn. Tương tự như hệ thống các công trình y tế, cần nâng cao chất lượng dạy và học và tiếp tục nâng cấp đầu tư cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội vùng huyện.

- Văn hóa thể dục thể thao: Hiện nay, địa bàn huyện còn thiếu các công trình văn hóa thể dục thể thao như: Trung tâm Văn hóa, trung tâm thể dục thể thao, nhà văn hóa thiếu nhi... Để đảm bảo cân bằng trong phát triển kết cấu hạ tầng vùng huyện, việc quy hoạch đầu tư xây dựng các công trình văn hóa thể dục thể thao để phát triển nâng cao thể chất và tinh thần phục vụ nhu cầu của nhân dân cũng như đảm bảo nguồn nhân lực phát triển vùng huyện.

- An sinh xã hội: Cần tiếp tục nâng cấp, đầu tư xây dựng, tuyên truyền và phát triển gắn với các hạ tầng xã hội khác (*y tế, giáo dục...*) đảm bảo nhu cầu của nhân dân, hoạt động sản xuất, đáp ứng các chỉ tiêu về phát triển xã hội theo các giai đoạn phát triển vùng huyện.

## **3. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:**

- Giao thông: Hệ thống giao thông cần được nâng cấp, cải tạo, mở rộng, đầu tư xây dựng mới: Các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên thôn, cụm nhà ở, đường đi sản xuất, bến xe,... đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đô thị và nông thôn theo các giai đoạn trên địa bàn vùng huyện.

---

<sup>5</sup> Quy mô tối thiểu của các công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị. Trong đó: Bệnh viện đa khoa 4 giường/1000 dân.

- Cấp nước sạch: Tiếp tục bảo vệ, khai thác hiệu quả an toàn nguồn tài nguyên nước, nâng cấp cơ sở hạ tầng cung cấp nước sạch đảm bảo cho người dân và các hoạt động sản xuất phát triển kinh tế trên địa bàn.

- Cấp điện: Rà soát, nâng cấp hệ thống, mạng lưới cung cấp điện đảm bảo yêu cầu phụ tải cho phát triển đô thị và nông thôn.

- Thoát nước thải, xử lý chất thải rắn và vệ sinh môi trường: Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, các điểm dân cư chống ngập cục bộ. Các hoạt động sản xuất có lượng nước thải phải có phương án xử lý trước khi đưa ra hệ thống thoát nước khu vực. Xử lý chất thải rắn cần phải tập trung và có phương án xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường vùng huyện.

- Hệ thống thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu: Xây dựng phương án, cải tạo nâng cấp và đầu tư xây dựng mới đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế đô thị và nông thôn trên địa bàn huyện.

- Hệ thống thông tin liên lạc: Quy hoạch, nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo yêu cầu phát triển ở các giai đoạn.

-----

## PHẦN III

# CÁC YÊU CẦU NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN

### I. XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH. TÍNH CHẤT CHỨC NĂNG VÙNG

#### 1. Quan điểm, mục tiêu quy hoạch

##### 1.1. Quan điểm:

Phát triển huyện Kon Rẫy theo hướng tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực với trọng tâm và chuyên sâu về nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp sạch và dịch vụ - du lịch; đảm bảo 3 mục tiêu bền vững: kinh tế bền vững, xã hội và môi trường bền vững. Trong đó:

- Phát triển kinh tế với việc bố trí hợp lý và tập trung các khu vực kinh tế trọng tâm, giảm thiểu các khu vực không chính thức, phân tán, nhỏ lẻ. Cân đối giữa lợi ích phát triển kinh tế với các lợi ích khác; ưu tiên phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế phục vụ cho hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu, dịch vụ, du lịch và các ngành kinh tế gắn với phát triển đô thị...vv.

- Phát triển xã hội với việc đô thị hoá mở rộng và xây dựng nông thôn mới. Trong đó về phát triển đô thị, ưu tiên các khu vực đã và đang có cơ hội phát triển như: Thị trấn Đăk Rve, trung tâm huyện lỵ Kon Rẫy, khu vực đô thị hai bên QL.24, ĐT.677, nhằm tạo lực kéo đẩy mạnh, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa khu vực còn lại trong huyện.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với việc bảo vệ quỹ đất nông nghiệp, bảo vệ môi trường, di sản văn hóa, an ninh quốc phòng và trật tự xã hội. Đảm bảo sự cân bằng hữu cơ giữa xây dựng cũ và xây dựng mới, hạn chế những biến đổi bất lợi về môi trường tự nhiên và xã hội.

- Quy hoạch xây dựng khu vực trên quan điểm kinh tế mở, có cơ chế chính sách hợp lý, tạo điều kiện tốt cho hội nhập và tăng cường hợp tác kinh tế, thu hút nguồn lực của các thành phần kinh tế, kể cả nguồn lực trong nước và nước ngoài cho phát triển khu vực.

##### 1.2. Mục tiêu quy hoạch:

- Cụ thể hóa các định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch kinh tế xã hội huyện Kon Rẫy đảm bảo phù hợp với hiện trạng và nhu cầu phát triển xã hội của huyện.

- Khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai, điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, chú trọng phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế so sánh, phát triển công nghiệp cơ khí phục vụ cho nông nghiệp, nông thôn, phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo để xây dựng huyện Kon Rẫy trở thành huyện phát triển bền vững, hiện đại và sôi động.

- Phát huy tiềm năng và lợi thế của địa phương để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng

nhanh và bền vững; thúc đẩy văn hóa - xã hội phát triển; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng an ninh vững chắc; xây dựng huyện Kon Rẫy giàu mạnh, văn minh, là huyện tiên phong trong phát triển lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng, năng lượng và du lịch dịch vụ.

- Xây dựng các tiêu chí nông thôn mới theo bộ tiêu chí Quốc gia hướng tới là huyện nông thôn mới, đảm bảo các tiền đề cho phát triển đô thị trung tâm huyện lỵ Kon Rẫy phù hợp theo định hướng mạng lưới đô thị của tỉnh; bảo vệ môi trường, di sản văn hóa lịch sử, cảnh quan thiên nhiên. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa địa phương.

- Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý các quy hoạch, đất đai; làm tiền đề thu hút đầu tư, định hướng phát triển hợp lý các nguồn lực nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện

- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ để sớm đưa trung tâm huyện lỵ Kon Rẫy tại khu vực Đăk Ruồng - Tân Lập trở thành đô thị loại V trước năm 2025.

## **2. Tính chất, chức năng vùng**

- Là vùng giữ vai trò quan trọng đối với việc phát triển kinh tế Tỉnh. Vùng phát triển du lịch trên nền tảng đa ngành, đa lĩnh vực.

- Là đầu mối giao thông liên vùng quan trọng của Tỉnh. Là nơi hội tụ, gắn kết, giao lưu văn hóa các dân tộc của huyện Kon Rẫy và bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa các dân tộc trong và ngoài tỉnh.

- Là khu vực phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm gắn với thương mại nông nghiệp và phát triển du lịch cộng đồng trên cơ sở đảm bảo an toàn về quốc phòng - an ninh.

- Là khu vực ưu tiên về kinh tế nông, lâm nghiệp và công nghiệp chế biến, năng lượng làm cơ sở cho sự phát triển kinh tế - xã hội cho huyện Kon Rẫy.

## **II. CƠ SỞ DỰ BÁO VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG:**

### **1. Cơ sở dự báo:**

- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 09/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Kon Rẫy đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum;

- Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế-xã hội, quốc phòng an ninh năm 2022; phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 của huyện Kon Rẫy;

- Tiềm năng, lợi thế của huyện, khả năng huy động các nguồn lực để tăng trưởng các ngành kinh tế;
- Tình hình triển khai các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và nông thôn trong vùng huyện.

## **2. Phương pháp xác định động lực phát triển vùng:**

- Các phương pháp xác định động lực vùng huyện được áp dụng gồm các phương pháp sau: Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu; Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ; Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích; Phương pháp tiếp cận; Phương pháp chuyên gia; Phương pháp minh họa trên bản đồ. Trong đó:

+ Thu thập số liệu, tài liệu, xử lý, tổng hợp, đánh giá, phân tích tiềm năng phát triển vùng trên cơ sở các điều kiện về tự nhiên, hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội - kỹ thuật và định hướng phát triển của các quy hoạch cấp liên vùng, quy hoạch cấp tỉnh.

- Phương pháp tiếp cận cân đối tổng thể, cân đối liên ngành trên cơ sở tài liệu, số liệu, quy hoạch đã thu thập để tổng hợp phân tích xây dựng phương án, mô hình phát triển vùng huyện phù hợp với yêu cầu phát triển.

- Các phương pháp khác phù hợp với quy trình kỹ thuật lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kon Rẫy.

## **3. Tiềm năng, động lực phát triển vùng huyện**

- Kon Rẫy nằm trong vùng liên huyện phía Đông của Tỉnh gồm huyện Kon Plông và huyện Kon Rẫy. Là vùng giữ vai trò quan trọng hàng đầu đối với việc phát triển kinh tế Tỉnh. Là đầu mối giao thông liên vùng quan trọng của Tỉnh.

- Có vị trí quan trọng trong phát triển hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội vùng liên huyện phía Đông, nằm rất gần thành phố Kon Tum là đô thị trung tâm Tỉnh là đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa của tỉnh nên thuận lợi và chịu ảnh hưởng về mọi mặt trong phát triển vùng huyện.

- Huyện nằm giữa hai vùng động lực kinh tế của tỉnh là Thành phố Kon Tum và Thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông và trong miền ảnh hưởng của hành lang kinh tế Quốc lộ 24, đây cũng là tuyến giao thông huyết mạch của Tỉnh, nối Thành phố Kon Tum - Kon Rẫy - Kon Plông - Tỉnh Quảng Ngãi và khu kinh tế biển Dung Quất. Huyện Kon Rẫy đang là một trong những cực vệ tinh quan trọng phía Đông của Tỉnh, đóng vai trò kết nối và hỗ trợ giao thương, thúc đẩy triển kinh tế - xã hội.

- Với lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan đa dạng và việc tiếp giáp với khu du lịch sinh thái Măng Đen... đây là một tiềm năng lớn cho huyện phát triển về du lịch và các loại hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn.

## **III. CÁC DỰ BÁO SƠ BỘ VỀ: DÂN SỐ, ĐẤT ĐAI, TỶ LỆ ĐÔ THỊ HÓA, PHÁT TRIỂN KINH TẾ.**

### **1. Quy mô dân số**

- Theo Dự thảo quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, dự báo quy mô dân số vùng huyện Kon Rẫy: Năm 2025, dân số huyện

Kon Rẫy là 32.000 người, đến năm 2030 là 33.600 người. Đến năm 2050 là 48.000 người.

- Theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Kon Rẫy lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025, dự báo quy mô dân số của huyện đến năm 2025 là 33.127 người.

- Dân số hiện trạng của huyện đến cuối năm 2022 là 31.355 người.

Vì vậy, để đảm bảo nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội trong các giai đoạn phát triển của vùng huyện thì việc dự báo cần căn cứ vào các nguồn số liệu trên. Dân số dự báo ngoài nguồn tăng dân số tự nhiên hàng năm của huyện, cần phải tính toán thêm nguồn tăng dân số cơ học do sức hút từ quá trình phát triển đô thị và các khu dân cư mới. Quy mô dân số phát triển trong tương lai của vùng huyện Kon Rẫy tăng từ hai nguồn cơ bản: Nguồn tăng tự nhiên (N) và tăng cơ học (P). Quy mô dân số dự báo = N + P

\* *Tăng tự nhiên (N)*: Nguồn tăng từ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên theo con số thống kê hằng năm của huyện Kon Rẫy.

- Được tính toán theo công thức:  $N = N_0 \cdot (1+r)^n$

Trong đó:

+ N : Là dân số dự báo tại thời điểm dự báo t

+  $N_0$ : Là dân số hiện tại

+ r: Là tỉ lệ tăng dân số hàng năm (*Giai đoạn hiện nay đến năm 2030 khoảng 1,53%/năm ; Giai đoạn 2030 -2040 khoảng 1,4%/năm*).

+ n: Là thời điểm dự báo (*số năm*)

\* *Tăng cơ học (P)*: Nguồn tăng cơ học do sức hút từ quá trình phát triển đô thị và các khu dân cư mới. Nhu cầu tăng trưởng kinh tế, phát triển nông, lâm, công nghiệp chế biến, năng lượng đồng thời mở rộng phát triển du lịch, thương mại dịch vụ, sẽ thu hút nguồn nhân lực mới.

- Tỷ lệ tăng dân số cơ học:

+ Giai đoạn hiện nay đến năm 2030 khoảng 0,8%/năm.

+ Giai đoạn 2030 -2040 khoảng 0,5%/năm.

- Dân số năm 2022 : 31.355 người

\* ***Kết quả dự báo:***

- Dân số toàn huyện đến năm 2030 khoảng 37.700 người;

- Dân số toàn huyện đến năm 2040 khoảng 45.500 người;

## **2. Quy mô đất đai**

Quy mô diện tích tự nhiên của huyện: 91.390,34 ha.

- Dự báo quy mô đất đai toàn huyện đến năm 2030: Đất nông nghiệp 85.757,87 ha chiếm khoảng 93,84%; Đất phi nông nghiệp 5.566,17 ha chiếm khoảng 6,09%; Đất chưa sử dụng 66,30 ha chiếm khoảng 0,07%

- Dự báo quy mô đất đai toàn huyện đến năm 2040: Đất nông nghiệp 85.155,19 chiếm khoảng 93,18%; Đất phi nông nghiệp: 6.168,85 chiếm khoảng 6,75%; Đất chưa sử dụng 66,30 ha chiếm khoảng 0,07% .

### 3. Tỷ lệ đô thị hóa

- Tỷ lệ đô thị hóa giai đoạn hiện nay đến 2030: khoảng 42,4%, quy mô dân số đô thị khoảng 16.000 người.

- Tỷ lệ đô thị hóa giai đoạn 2030-2040: khoảng 45,1%, quy mô dân số đô thị khoảng 20.500 người.

## IV. ĐỀ XUẤT LỰA CHỌN CÁC CHỈ TIÊU VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI THEO TỪNG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN.

### 1. Căn cứ pháp lý lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về phân loại đô thị; Nghị Quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/2/2016 của Bộ Xây dựng Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật”, Mã số QCVN 07:2016/BXD;

- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành và các yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

### 2. Đề xuất lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đến năm 2030	Đến năm 2040
1	Dân số toàn huyện	1000 người	37,7	45,5
	Tỷ lệ tăng dân số trung bình/năm	%	2,33	1,9
	<i>Tăng tự nhiên</i>	%	1,53	1,4
	<i>Tăng cơ học</i>	%	0,8	0,5
2	Tỷ lệ đô thị hoá	%	42,4	45,1
3	Đất dân dụng đô thị	m <sup>2</sup> /người	70 - 100	70-100
4	Đất ở trung bình			
	<i>Khu vực đô thị</i>	m <sup>2</sup> /người	45 - 55	45 - 55
	<i>Khu vực nông thôn</i>	m <sup>2</sup> /người	>25	>25
5	Chỉ tiêu cấp điện			
5.1	<i>Cấp điện sinh hoạt</i>	Qsh		
	- <i>Khu vực đô thị</i>	W/người	200	300
	- <i>Các điểm dân cư nông thôn</i>	W/người	150	150

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đến năm 2030	Đến năm 2040
5.2	Công nghiệp	kw/ha	50 - 250	50 - 250
5.3	Công cộng-Dịch vụ			
	Khu vực đô thị	% Qsh	30	30
	Các điểm dân cư nông thôn	% Qsh	15	15
6	Chỉ tiêu cấp nước			
6.1	Sinh hoạt	Qsh		
	- Khu vực đô thị	lít/người/ng.đ	100	120
	- Các điểm dân cư nông thôn	lít/người/ng.đ	60	80
6.2	Công nghiệp	m <sup>3</sup> /ha.ngđ	>20	>20
6.3	Công cộng	%Qsh	10	10
7	Thu gom nước thải			
7.1	Thu gom nước thải sinh hoạt			
	Đô thị	%Qsh	90	95
	Các điểm dân cư nông thôn	%Qsh	80	80
7.2	Thu gom nước thải công nghiệp	%Qcn	100	100
8	Cây xanh	m <sup>2</sup> /người		
	Đô thị	m <sup>2</sup> /người	≥4	≥4
	Các điểm dân cư nông thôn	m <sup>2</sup> /người	≥2	≥2
9	Đất giao thông đô thị			
	- Tính đến đường liên khu vực	% đất xây dựng	≥ 6	≥6

\* **Ghi chú:** Các dự báo phát triển và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật sẽ được cụ thể hóa trong quá trình lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện. Trường hợp các dự báo và các chỉ tiêu có sự thay đổi so với nhiệm vụ cần phải luận chứng cụ thể và thông qua các cấp có thẩm quyền xem xét, đảm bảo phù hợp với các yêu cầu phát triển vùng huyện.

\* Các chỉ tiêu về hiện trạng sẽ được thực hiện trong quá trình lập đồ án theo yêu cầu tại mục V dưới đây thông qua điều tra, thu thập số liệu dữ liệu để phân tích đánh giá và tính toán chính xác để có định hướng kế hoạch phù hợp với mục tiêu đề ra theo quy hoạch.

## V. CÁC YÊU CẦU VỀ THU THẬP SỐ LIỆU, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

### 1. Yêu cầu về điều kiện tự nhiên.

Điều tra, thu thập số liệu, dữ liệu và phân tích, đánh giá hiện trạng tự nhiên và tiềm năng thiên nhiên của vùng huyện, bao gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa chất, thủy văn; trong đó lưu ý các vấn đề về biến đổi khí hậu: Rà soát các vị trí, khu vực có nguy cơ xảy ra thiên tai, sạt lở núi đồi, bờ sông, suối... để làm cơ sở xây dựng định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của Nhà nước, Nhân dân.



Đánh giá các vùng tự nhiên có tiềm năng về đất đai có khả năng phát triển nông nghiệp, bố trí dân cư, phát triển đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, dịch vụ thương mại và phát triển du lịch phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng huyện theo các định hướng của quy hoạch cấp tỉnh.

## **2. Yêu cầu về điều kiện hiện trạng.**

### **2.1. Về hiện trạng dân số, lao động và kết cấu hạ tầng:**

Thu thập các tài liệu điều tra và thống kê toàn huyện theo địa bàn các xã (*ít nhất trong 3 năm gần nhất*): Về dân số và lao động; Hiện trạng kinh tế xã hội; Hiện trạng đô thị, nông thôn, tình hình xây dựng nông thôn mới; Hiện trạng về đất đai xây dựng đô thị, nông thôn, các khu chức năng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; Tài nguyên, môi trường; Hiện trạng các chương trình, quy hoạch, dự án đầu tư phát triển đã và đang thực hiện. Đánh giá thực trạng các nguồn lực để thực hiện các chương trình, dự án phát triển kết cấu hạ tầng của huyện để có cơ sở dự báo khả năng huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch:

- Về dân số, lao động: Cơ cấu dân số, tỉ lệ tăng dân số; Số lao động, trình độ lao động, cơ cấu lao động theo ngành nghề,...

- Về hạ tầng xã hội: Tổng hợp các công trình phục vụ cho các điểm dân cư, như nhà văn hoá, các cơ sở y tế, các trường học và các hoạt động dịch vụ công cộng khác. Phân tích đặc điểm phân bố, số lượng, quy mô và các kế hoạch phát triển vùng huyện.

- Về hạ tầng kỹ thuật: Phân tích đánh giá hiện trạng hệ thống giao thông, chuẩn bị kỹ thuật, cấp nước, thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, cấp điện, hiện trạng môi trường và các cơ sở kinh tế chủ yếu phát triển vùng (*công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông, dịch vụ, du lịch, thương mại, khoa học công nghệ, đào tạo...*) của vùng huyện.

- Rà soát các chương trình, quy hoạch và dự án đầu tư trọng điểm trong vùng huyện: khớp nối đồng bộ, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp khớp nối, điều chỉnh phù hợp với định hướng quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch ngành.

- Đánh giá hiện trạng nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào phát triển kinh tế- xã hội của vùng huyện.

### **2.2. Về hiện trạng sử dụng đất:**

Đánh giá hiện trạng sử dụng đất, đưa ra các số liệu chi tiết về diện tích và tỷ lệ % các từng loại đất trên phạm vi toàn huyện gồm: Đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

### **2.3. Đánh giá hiện trạng phát triển của huyện theo các nhóm tiêu chí huyện nông thôn mới:**

Đánh giá các tiêu chí xây dựng huyện nông thôn mới, trên cơ sở phải đảm bảo 100% số xã đạt các tiêu chí xã nông thôn mới. Rà soát các tiêu chí xây dựng huyện nông thôn mới chưa đạt, lập kế hoạch triển khai thực hiện các tiêu chí chưa đạt theo lộ trình và về đích huyện nông thôn mới theo các giai đoạn.

## **VI. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN**

### **1. Định hướng phát triển không gian vùng**

- Đề xuất, lựa chọn mô hình phát triển không gian vùng;
- Xác định các phân vùng kiểm soát quản lý phát triển. Đối với vùng dọc tuyến đường cao tốc, hành lang kinh tế liên tỉnh, xác định phân vùng theo đoạn tuyến và tổ chức kết nối vùng dọc tuyến;
- Phân bố và xác định quy mô các không gian phát triển: Công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ, bảo tồn; xác định quy mô, tính chất các khu chức năng đặc thù;
- Xác định, tổ chức hệ thống đô thị và nông thôn: Mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống đô thị và khu vực nông thôn phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội; phân cấp, phân loại đô thị theo không gian lãnh thổ và quản lý hành chính; xác định quy mô dân số, đất xây dựng đô thị;
- Phân bố và xác định quy mô các hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm: Trung tâm giáo dục, đào tạo, văn hóa, y tế, thể dục thể thao có quy mô lớn, mang ý nghĩa vùng; trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng; khu du lịch, nghỉ dưỡng, khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường và các di tích văn hóa - lịch sử có giá trị. Đối với vùng chức năng đặc thù phải xác định các trung tâm chuyên ngành theo chức năng đặc thù. Đối với vùng dọc tuyến đường cao tốc, hành lang kinh tế liên tỉnh, phải xác định hệ thống các trung tâm công cộng dọc tuyến;
- Phân bố và xác định quy mô các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan trong vùng.

### **2. Định hướng hệ thống hạ tầng xã hội vùng:**

Định hướng tổng hợp các công trình phục vụ cho đô thị và các điểm dân cư, như nhà văn hoá, các cơ sở y tế, các trường học và các hoạt động dịch vụ công cộng khác. Đảm bảo gắn liền với đời sống của các điểm dân cư, góp phần ổn định nâng cao đời sống dân cư trong vùng; Nâng cao và đáp ứng toàn diện những nhu cầu của các hoạt động kinh tế, góp phần nâng cao hiệu quả năng suất lao động; Tạo lập và phát triển hài hoà, cân đối và đồng bộ, phù hợp với sự phát triển của các cơ cấu thành phần khác trong vùng; Giảm bớt sự chênh lệch trong việc cung cấp và trang bị cơ sở hạ tầng giữa đô thị và nông thôn, giữa các vùng lãnh thổ; Đáp ứng các yêu cầu về hội nhập quốc tế và ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu; Bảo đảm tính đồng bộ về không gian kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị và không gian ngầm.

### **3. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng:**

- Định hướng các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn gồm: Công trình thủy lợi, công trình đê điều và một công trình độc lập hoặc một tổ hợp các công trình trong các cơ sở chăn nuôi, trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các dự án đầu tư xây dựng công trình khác phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật mang tính chất vùng hoặc liên vùng gồm: Giao thông, cao độ nền và hạ tầng thoát nước mặt, cấp điện, cung cấp năng lượng (*khí đốt, xăng, dầu*), cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang và hạ tầng viễn thông thụ động:

+ *Về giao thông vận tải*: Định hướng trên cơ sở quy hoạch của ngành giao thông vận tải Quốc gia, tỉnh và điều kiện của vùng huyện nhằm kết nối phát huy hết thế mạnh của vùng huyện. Hoàn thiện mạng lưới giao thông đường bộ đi qua vùng huyện trong đó: Đầu tư nâng cấp mạng lưới quốc lộ, liên thông tỉnh lộ đáp ứng nhu cầu giao thông địa phương, kết nối các đô thị trong vùng Phát triển vận tải theo hướng đầu tư hợp lý, tăng kết nối giữa giao thông đối ngoại và đối nội. Hiện đại hoá hệ thống vận tải đô thị với chi phí hợp lý, an toàn, giảm thiểu tác động môi trường và tiết kiệm năng lượng.

+ *Về cao độ nền và hạ tầng thoát nước mặt*: Căn cứ vào những đặc điểm địa hình, cốt nền, thoát nước, ngập lụt nhất định của vùng huyện. Từ đó đưa ra những định hướng về phát triển đô thị, nông thôn trong vùng, theo hướng tôn trọng bám sát cốt nền tự nhiên, hạn chế đào đắp để tiết kiệm kinh phí và hạn chế gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái của vùng.

+ *Về hạ tầng cung cấp nước sạch*: Thay đổi chiến lược từ một hạ tầng bị động đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt trở thành một lĩnh vực chủ động bảo vệ, quản lý tài nguyên, nằm trong tổ hợp quản lý tổng hợp tài nguyên nước. Về cơ bản, hạn chế tính đến việc sử dụng nước ngầm. Đây chỉ nên coi là nguồn dự trữ. Cần phải tuyệt đối đảm bảo chất lượng hệ thống nước ngầm dự trữ này. Bằng nhiều hình thức, từ quy chuẩn, cơ chế khuyến khích tới các giải pháp quản lý, kỹ thuật để hướng tới quản lý nước tổng hợp trong đô thị và nông thôn bao gồm việc thu gom nước mưa, trữ nước mưa cục bộ, quay vòng sử dụng nước sinh hoạt, tiết kiệm tối đa nước sinh hoạt, sử dụng tuần hoàn nước làm mát, điều hoà, giảm chi phí năng lượng, tăng chất lượng sinh thái, cảnh quan môi trường....

+ *Về hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải*: Đưa ra giải pháp xử lý và quy hoạch nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý và bố trí điểm xả thải để đảm bảo khả năng tự làm sạch của nguồn nước và không làm ảnh hưởng đến nguồn nước cấp cho sinh hoạt và các nhu cầu khác.

+ *Về hạ tầng quản lý chất thải rắn*: Nâng cao hiệu quả quản lý tổng hợp chất thải rắn nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng. Quản lý chất thải rắn theo mô hình tổng hợp bao gồm: giảm lượng thải phát sinh, phân loại tại nguồn, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn bằng công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội, hạn chế lượng chất thải rắn phải chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và giảm thiểu ảnh hưởng môi trường. chất thải rắn nguy hại phải được quản lý và xử lý bằng các phương thức phù hợp.

+ *Nghĩa trang*: Nghĩa trang phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng và bảo vệ môi trường.

+ *Về cung cấp điện, cung cấp năng lượng*: Hướng tới việc sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo (*điện gió, điện mặt trời...*) và năng lượng phi carbon kèm với các giải pháp sử dụng điện tiết kiệm (*thông qua các quy chuẩn, quy định về sử dụng*

*năng lượng*) và thiết kế hệ thống truyền dẫn phù hợp để giảm thiểu tổn thất trên đường dây. Phải tính đến việc bố trí các hệ thống cung cấp năng lượng khác (*xăng dầu, khí đốt...*) để phục vụ cho các nhu cầu của hệ thống đô thị và nông thôn.

+ *Về hạ tầng viễn thông thụ động*: Hướng đến việc hình thành các trung tâm dữ liệu cấp vùng và đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các đô thị, nông thôn trong vùng hướng tới phục vụ cho nền công, nông nghiệp 4.0 cũng như định hướng phát triển đô thị thông minh trong các giai đoạn tiếp theo.

#### **4. Đánh giá môi trường chiến lược:**

- Những vấn đề môi trường có phạm vi tác động lớn;
- Hiện trạng nguồn gây ô nhiễm lớn, các vùng bị suy thoái môi trường, các vùng sinh thái cảnh quan. Xác định các nội dung bảo vệ môi trường ở quy mô cấp vùng;
- Dự báo xu thế các vấn đề môi trường do tác động của việc lập và thực hiện quy hoạch;
- Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các vấn đề môi trường.
- Dự báo, đánh giá các diễn biến môi trường, các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường của phương án quy hoạch đối với các khu vực phát triển (đô thị, nông thôn, các khu vực bảo tồn,...) và vùng lân cận. Đề xuất giải pháp phát huy các mặt tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường các khu vực trên toàn huyện.
- Đề xuất biện pháp quản lý, giám sát môi trường.
- Kết luận, kiến nghị về môi trường để đảm bảo phát triển bền vững.

#### **5. Quản lý quy hoạch xây dựng vùng huyện.**

Nội dung Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện, bao gồm:

- Phạm vi, ranh giới, quy mô dân số, đất đai vùng quản lý.
- Quy định về các vùng phát triển, các không gian phát triển kinh tế.
- Quy định về quản lý hệ thống đô thị và nông thôn.
- Quy định về vị trí, vai trò, chức năng, quy mô các công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật mang tính chất vùng, liên vùng.
- Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với các công trình đầu mối, các công trình hạ tầng kỹ thuật chính theo tuyến mang tính chất vùng, liên vùng và các biện pháp bảo vệ môi trường.
- Quy định về bảo tồn các di sản thiên nhiên, các công trình kiến trúc có giá trị, khu danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử, văn hóa trong vùng.
- Phân công và quy định trách nhiệm quản lý quy hoạch cho các cấp chính quyền địa phương trong vùng theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.
- Các quy định khác theo chức năng đặc thù của vùng.

## 6. Đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên.

- Các mục tiêu, quan điểm xác định lĩnh vực ưu tiên đầu tư.
- Đẩy mạnh các động lực phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn, phát triển các kết cấu hạ tầng để phát triển công nghiệp tăng khả năng thu hút đầu tư.
  - + Phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và nhà ở.
  - + Bảo vệ môi trường tự nhiên, hạn chế các tác động xấu của phát triển công nghiệp và dân cư.
  - + Bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh và di sản văn hoá truyền thống trên địa bàn huyện.
- Các chương trình đầu tư:
  - + Trên cơ sở của đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện và dự báo khả năng đầu tư của các nhà đầu tư, xác định các chương trình dự án ưu tiên thực hiện trong giai đoạn đầu.
  - + Xác định các hạng mục ưu tiên đầu tư với sự ưu tiên các dự án mang ý nghĩa tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái, phát triển đầu mối HTKT cấp vùng.
  - + Xác định các khu vực trọng tâm đầu tư, các công trình trọng điểm cần đầu tư: các khu trung tâm động lực, các hạng mục công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế ưu tiên đầu tư. Hình thành các chương trình, cụ thể hoá các mục tiêu và các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo thứ tự ưu tiên về giao thông, cao độ nền và thoát nước mặt, cấp nước, cấp điện và chiếu sáng, thông tin liên lạc, thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang.
- Tổng hợp kinh phí đầu tư, nguồn lực thực hiện, đề xuất nguồn lực thực hiện.
  - + Trên cơ sở danh mục và lộ trình cho các chương trình phát triển của vùng huyện (*khu vực đô thị, nông thôn, các trung tâm chuyên ngành như du lịch, thương mại, nông lâm nghiệp, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, ...*) từ đó xác định nhu cầu kinh phí cho các dự án trọng điểm phát triển toàn khu vực cho các chương trình theo từng giai đoạn phát triển.
  - + Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng đợt đầu hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung trên địa bàn huyện.
  - + Đề xuất nguồn lực thực hiện.

-----

## PHẦN IV

# HỒ SƠ SẢN PHẨM; TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ; KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH

### I. HỒ SƠ SẢN PHẨM:

- Thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9 - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Quy định tại Điều 4 - Thông tư số 04/2022/TT-BXD, ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Hồ sơ quy hoạch gồm 07 bộ (không kể hồ sơ trình duyệt và thẩm định). Nội dung thể hiện theo quy định hiện hành:

TT	Danh mục	Tỷ lệ	Hồ sơ	
			A0	A3
<b>I</b>	<b>Phần bản vẽ</b>		<b>A0</b>	<b>A3</b>
1	Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng	Thích hợp	x	x
2	Bản đồ hiện trạng vùng	1/25.000	x	x
2.1	<i>Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên vùng</i>			
2.2	<i>Bản đồ hiện trạng phân bố dân cư và sử dụng đất</i>			
2.3	<i>Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội</i>			
2.4	<i>Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật</i>			
3	Bản đồ phân vùng quản lý phát triển	1/25.000	x	x
4	Bản đồ định hướng phát triển không gian vùng theo các giai đoạn quy hoạch	1/25.000	x	x
4.1	<i>Xác định không gian phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn</i>			
4.2	<i>Khu chức năng cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện theo quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành</i>			
4.3	<i>Khu vực an ninh quốc phòng</i>			
4.4	<i>Khu vực phát triển trung tâm: Hành chính, thương mại - dịch vụ, văn hóa, thể dục thể thao, nghiên cứu, đào tạo, y tế từ cấp huyện trở lên</i>			
4.5	<i>Vị trí trung tâm cụm xã, trung tâm xã</i>			
4.6	<i>Khu vực phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và cơ sở kinh tế - kỹ thuật khác</i>			

TT	Danh mục	Tỷ lệ	Hồ sơ	
5	Bản đồ định hướng hạ tầng kỹ thuật vùng	1/25.000	x	x
5.1	<i>Chuẩn bị kỹ thuật</i>			
5.2	<i>Giao thông (đến cấp đường liên xã)</i>			
5.3	<i>Hệ thống điện, cung cấp năng lượng</i>			
5.4	<i>Hệ thống cấp nước</i>			
5.5	<i>Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang</i>			
5.6	<i>Hạ tầng viễn thông thụ động</i>			
<b>II</b>	<b>Phần thuyết minh</b>			
1	Thuyết minh tổng hợp và các văn bản pháp lý có liên quan; các bản đồ, sơ đồ có liên quan đính kèm thuyết minh tổng hợp.	A4		
2	Dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện	A4		
3	Dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt	A4		
<b>III</b>	<b>Đĩa CD ghi toàn bộ dữ liệu hồ sơ đồ án</b>			

## II. TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH

### 1. Cơ sở để tính toán:

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng BXD về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

### 2. Tổng dự toán kinh phí:

Tổng cộng dự toán kinh phí lập quy hoạch xây dựng vùng huyện: **2.200.000.000** đồng. *(Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn).*

Trong đó:

- Chi phí thu thập tài liệu, số liệu: 8.800.000 đồng.
- Lập quy hoạch xây dựng vùng: 1.678.246.020 đồng.
- Chi phí khác: 319.292.628 đồng.
- Chi phí dự phòng : 193.661.352 đồng.

*(Có biểu phụ lục Tổng dự toán kinh phí lập quy hoạch kèm theo)*

Sau khi Nhiệm vụ quy hoạch được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt, chủ đầu tư có trách nhiệm lập dự toán chi tiết trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành.

## III. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH.

### 1. Lập nhiệm vụ quy hoạch

Thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện: Không quá 02 tháng kể từ ngày chính thức ký kết hợp đồng *(không kể thời gian lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và thời gian trình thẩm định, phê duyệt).*

## **2. Lập quy hoạch**

Thời gian lập quy hoạch xây dựng vùng huyện: Không quá 12 tháng kể từ ngày phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch (*không kể thời gian lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và thời gian trình thẩm định, phê duyệt*).

## **3. Thời gian và nguồn vốn thực hiện:**

- Thời gian thực hiện lập quy hoạch: Từ năm 2023.

- Nguồn vốn lập quy hoạch: Nguồn ngân sách huyện theo phân cấp, nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để triển khai thực hiện.

## **4. Tổ chức thực hiện**

- Cơ quan phê duyệt quy hoạch: UBND tỉnh Kon Tum.

- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum.

- Chủ đầu tư: UBND huyện Kon Rẫy.

- Đại diện chủ đầu tư: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Kon Rẫy.

## **IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, HÌNH THỨC VÀ ĐỐI TƯỢNG LẤY Ý KIẾN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH.**

- Nội dung về hồ sơ nhiệm vụ và đồ quy hoạch xây dựng vùng huyện lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan phải tuân thủ theo các quy định hiện hành.

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch xây dựng phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.

- Ủy ban nhân dân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tổ chức lập quy hoạch trong việc lấy ý kiến.

- Việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan được thực hiện bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

- Các ý kiến đóng góp phải được tổng hợp đầy đủ, giải trình, tiếp thu và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Thời gian lấy ý kiến ít nhất là 20 ngày đối với cơ quan, 40 ngày đối với tổ chức có liên quan.

-----



## **PHẦN V**

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Với các cơ sở và các luận chứng đã được xác định nêu trên, Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 là cơ sở để tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong địa giới hành chính của huyện Kon Rẫy phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Là cơ sở thực hiện các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn và lập các dự án đầu tư xây dựng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo đúng định hướng quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Là cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2040, phấn đấu xây dựng huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới giai đoạn năm 2030 -2040.

Kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum xem xét thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch để thực hiện các bước tiếp theo đúng theo quy định hiện hành./.

-----

**PHỤ LỤC**  
**TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN KON RẪY,**  
**TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2040**

**\* Căn cứ pháp lý lập dự toán:**

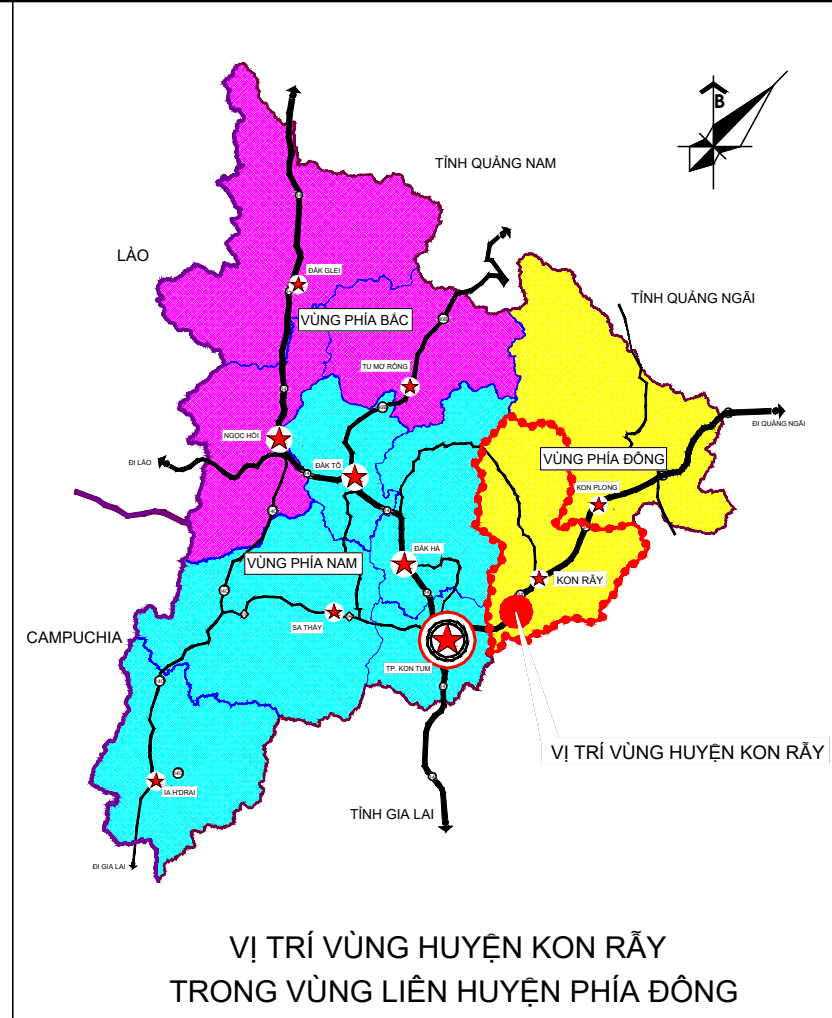
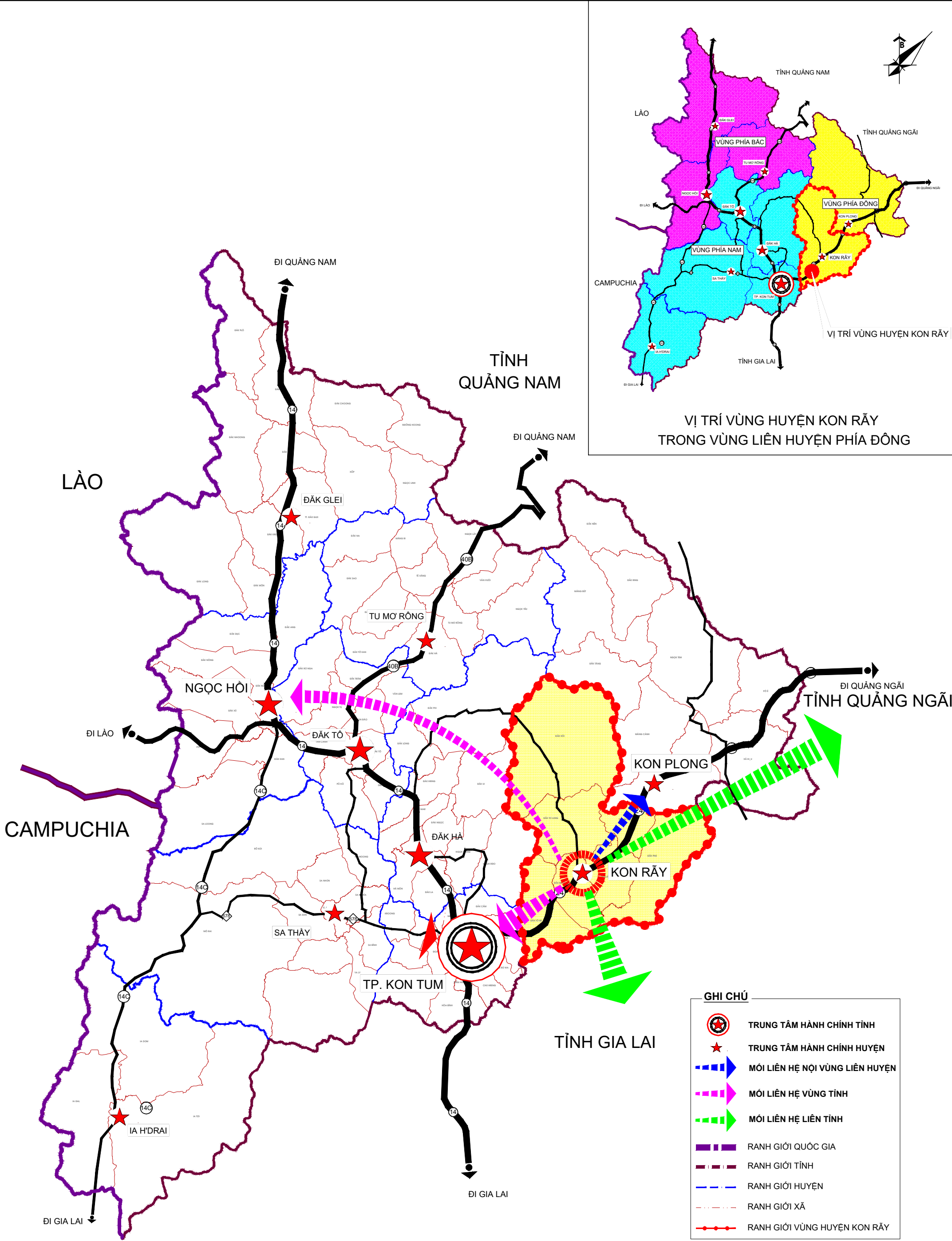
- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

STT	TÊN CÔNG VIỆC	KH	ĐVT	THÀNH TIỀN			CÁCH TÍNH
				TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	SAU THUẾ	
<b>A</b>	<b>Chi phí thu thập tài liệu, số liệu</b>	<b>Gt</b>		<b>8.000.000</b>	<b>800.000</b>	<b>8.800.000</b>	<b>Gt=Gt1+...+Gt5</b>
1	Dự thảo quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.	Gt1		1.500.000	150.000	1.650.000	
2	Quy hoạch phát triển KT-XH huyện	Gt2		1.000.000	100.000	1.100.000	
3	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện	Gt3		1.000.000	100.000	1.100.000	
4	Các quy hoạch ngành, QH nông thôn mới các xã	Gt4		2.500.000	250.000	2.750.000	
5	Các tài liệu khác phục vụ công tác lập quy hoạch	Gt5		2.000.000	200.000	2.200.000	
<b>B</b>	<b>Lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng.</b>	<b>Gqh</b>	<b>Đồng</b>	<b>1.525.678.200</b>	<b>152.567.820</b>	<b>1.678.246.020</b>	<b>Gqh1+Gqh2</b>
1	Chi phí lập đồ án quy hoạch	Gqh1	Đồng	1.442.858.400	144.285.840	1.587.144.240	Bảng 1
2	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	Gqh2	Đồng	82.819.800	8.281.980	91.101.780	Bảng 1
<b>C</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Gk</b>	<b>Đồng</b>	<b>311.741.396</b>	<b>7.551.233</b>	<b>319.292.628</b>	<b>Gk=G1+...+G9</b>
1	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán	G1	Đồng	5.718.065		5.718.065	$TMDTLT \times 0,57\% \times 0,5$
2	Chi phí kiểm toán	G2	Đồng	19.260.851	1.926.085	21.186.936	$TMDTLT \times 0,96\% \times 1,1$
3	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	G3	Đồng	95.430.655		95.430.655	Bảng 1
4	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	G4	Đồng	89.659.221		89.659.221	Bảng 1
5	Chi phí công bố quy hoạch	G5	Đồng	43.285.752	4.328.575	47.614.327	Gqh1x3%
6	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	G6	Đồng	16.563.960		16.563.960	Gqh2x20%

STT	TÊN CÔNG VIỆC	KH	ĐVT	THÀNH TIỀN			CÁCH TÍNH
				TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	SAU THUẾ	
7	Chi phí lấy ý kiến cơ quan và đại diện cộng đồng	G7	Đồng	28.857.168		28.857.168	Gqh1x2%
8	Chi phí lập hồ sơ MT, đánh giá hồ sơ DT tư vấn lập quy hoạch	G8	Đồng	10.965.724	1.096.572	12.062.296	Gqh1x 0,76%x1,1
9	Chi phí thẩm định hồ sơ MT, kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn lập quy hoạch	G9	Đồng	2.000.000	200.000	2.200.000	(Gqh1)* (0,05%+0,05%) ≥2.000.000
<b>D</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>Gdp</b>	<b>Đồng</b>			<b>193.661.352</b>	<b>(Gt+Gqh+Gk)*9,6%</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>Gdt</b>	<b>Đồng</b>			<b>2.200.000.000</b>	<b>Gt+Gqh+Gk+Gdp</b>

-----

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KON RẪY**  
**QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN KON RẪY, TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2040**  
**SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG**

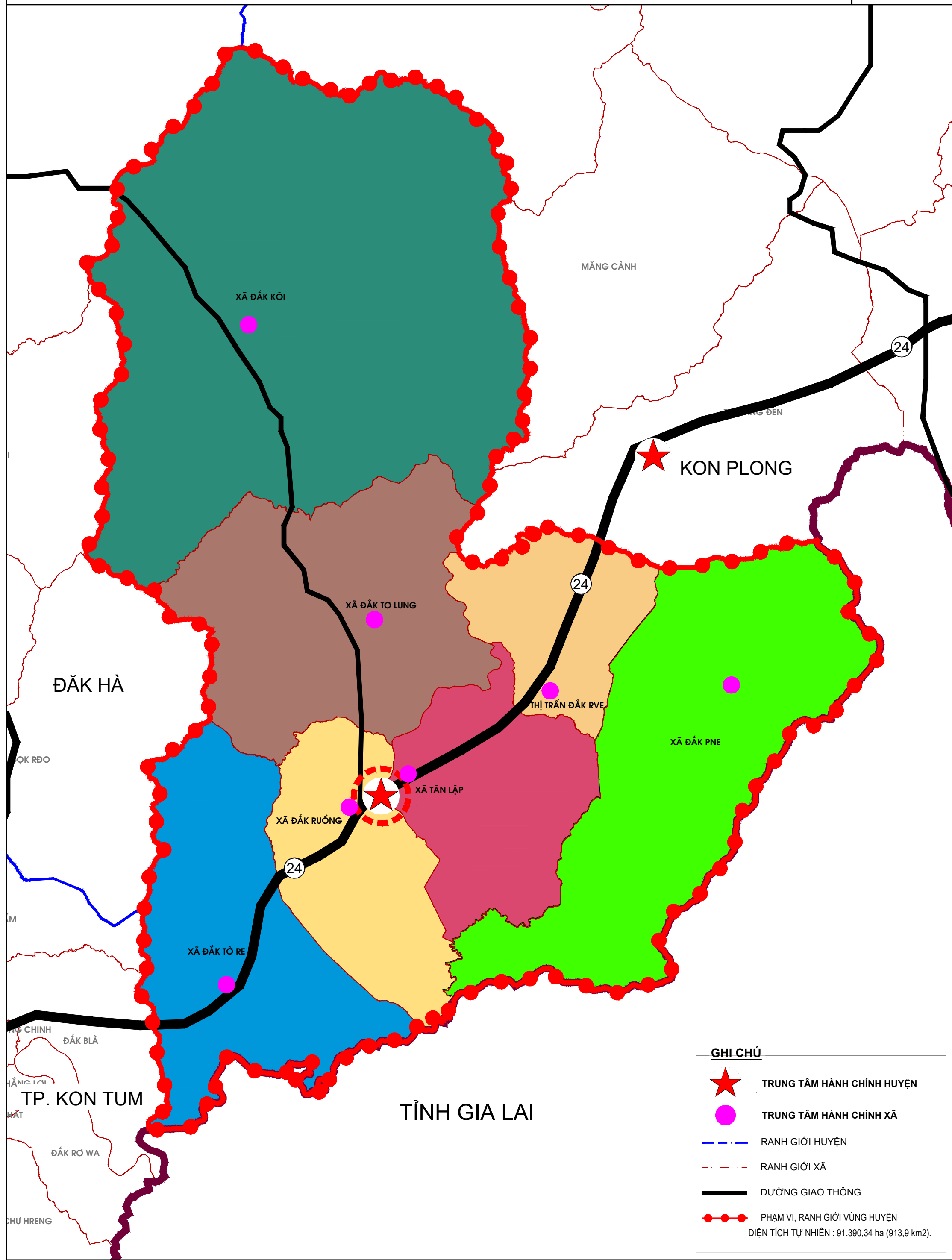
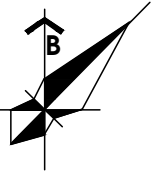


**GHI CHÚ**

	TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH TỈNH
	TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN
	MỐI LIÊN HỆ NỘI VÙNG LIÊN HUYỆN
	MỐI LIÊN HỆ VÙNG TỈNH
	MỐI LIÊN HỆ LIÊN TỈNH
	RANH GIỚI QUỐC GIA
	RANH GIỚI TỈNH
	RANH GIỚI HUYỆN
	RANH GIỚI XÃ
	RANH GIỚI VÙNG HUYỆN KON RẪY

**RANH GIỚI VÀ PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH VÙNG HUYỆN KON RẪY**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KON RẪY  
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN KON RẪY, TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2040  
**PHẠM VI, RANH GIỚI VÙNG HUYỆN KON RẪY**



**GHI CHÚ**

- TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN
- TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH XÃ
- RANH GIỚI HUYỆN
- RANH GIỚI XÃ
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- PHẠM VI, RANH GIỚI VÙNG HUYỆN  
DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN : 91.390,34 ha (913,9 km<sup>2</sup>).